CÔNG TY CỔ PHẦN NHA TRANG SEAFOODS - F17

BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN 2018





PHẦN I
THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY CỔ PHẦN
NHA TRANG SEAFOODS - F17

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số: 4200567428 (lần đầu), ngày 6 tháng 8 năm 2004. Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh của Công ty và các lần điều chỉnh do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Khánh Hòa cấp.

Vốn điều lệ : 199.000.000.000 VND

Địa chỉ : Số 58B đường 2/4 , phường Vĩnh Hải, TP. Nha Trang, Khánh Hòa.

Số điện thoại : (0258) 3 831 043

Số fax : (0258) 3 831 034

Website : www.nhatrangseafoods.com.vn

Mã cổ phiếu : NTSF



QUÁ TRÌNH HÌNH THÀNH VÀ PHÁT TRIỂN

Công ty Cổ phần Nha Trang Seafoods - F17 được thành lập vào ngày 10/11/1976, là một trong những công ty uy tín với chất lượng cao của Việt Nam.

Công ty có các nhà máy đã được cấp code DL17, DL90, DL394, DL440, DL89, DL461 xuất khẩu sang thị trường Châu Âu.

Các hệ thống quản lý chất lượng đáp ứng được tiêu chuẩn quốc tế như: HACCP, HALAL, BRC, IFS, BAP, ASC, GLOBAL GAP, SA 8000... Sản phẩm của Công ty được phân phối tới các tập đoàn và siêu thị quy mô lớn như Safe way, Walmart, Aldi...

8/2004

Công ty cổ phần Nha Trang Seafoods - F17 được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Công ty Chế biến thủy sản xuất khẩu Nha Trang.

2009

Công ty được bình chọn là Một trong 500 thương hiệu hàng đầu Việt Nam năm 2009.

2010

Ủy ban Quốc gia về Hợp tác kinh tế quốc tế công nhận doanh nghiệp đạt Giải thưởng Cúp vàng Hội nhập kinh tế quốc tế lần 2.



2013

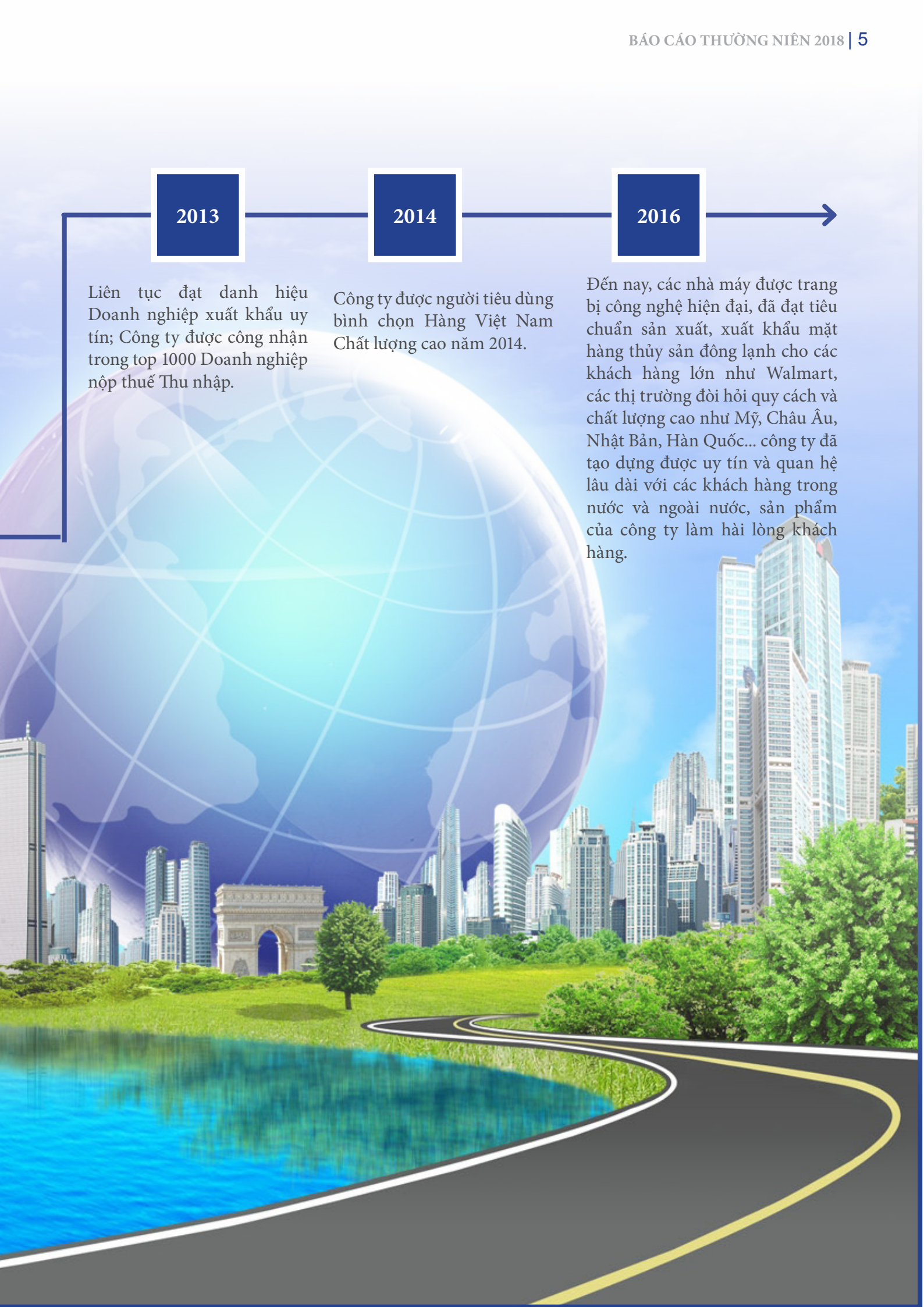
Liên tục đạt danh hiệu Doanh nghiệp xuất khẩu uy tín; Công ty được công nhận trong top 1000 Doanh nghiệp nộp thuế Thu nhập.

2014

Công ty được người tiêu dùng bình chọn Hàng Việt Nam Chất lượng cao năm 2014.

2016

Đến nay, các nhà máy được trang bị công nghệ hiện đại, đã đạt tiêu chuẩn sản xuất, xuất khẩu mặt hàng thủy sản đông lạnh cho các khách hàng lớn như Walmart, các thị trường đòi hỏi quy cách và chất lượng cao như Mỹ, Châu Âu, Nhật Bản, Hàn Quốc... công ty đã tạo dựng được uy tín và quan hệ lâu dài với các khách hàng trong nước và ngoài nước, sản phẩm của công ty làm hài lòng khách hàng.



NGÀNH NGHỀ VÀ ĐỊA BÀN KINH DOANH

Ngành nghề kinh doanh

Cơ cấu doanh thu theo sản phẩm

STT	Nhóm sản phẩm	Doanh thu (Triệu đồng)	Tỷ trọng (%)
1	Doanh thu bán hàng hóa	5.198	0,4%
2	Doanh thu bán thành phẩm	1.272.992	96,9%
3	Doanh thu cung cấp dịch vụ	35.683	2,7%
	Tổng cộng	**1.313.873**	**100,0%**



- Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là hoạt động đánh bắt, nuôi trồng chế biến thủy sản;
- Kinh doanh dịch vụ nhà hàng;
- Sản xuất, gia công lắp đặt máy, thiết bị công nghiệp và thiết bị lạnh;
- Mua bán máy móc, thiết bị và vật tư.











Địa bàn kinh doanh

• Công ty có ba nhà máy chế biến thủy sản đặt tại thành phố Nha Trang đã được cấp code D17, DL90 và DL394 xuất khẩu và thị trường Mỹ, Châu Âu, Úc, Hàn Quốc...; ba siêu thị bán các mặt hàng thực phẩm thủy sản nội địa; và một nhà hàng NhaTrang Seafoods.

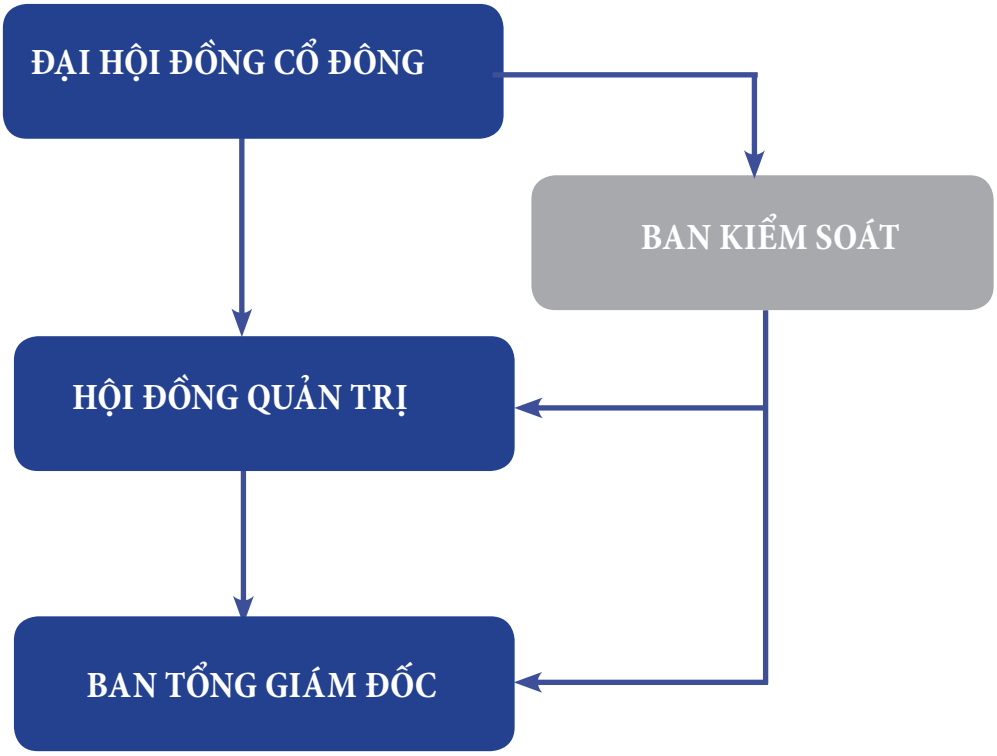
• Các quốc gia mà Công ty xuất khẩu các sản phẩm thủy sản: *(Doanh thu theo địa bàn tính theo tỷ đồng).*





MÔ HÌNH QUẢN TRỊ VÀ CƠ CẤUTỔ CHỨC

Mô hình quản trị



Công ty hoạt động theo mô hình công ty cổ phần theo quy định của Luật Doanh nghiệp và các quy định liên quan

Đại hội đồng cổ đông:

Đại hội đồng cổ đông bao gồm tất cả các cổ đông có quyền biểu quyết, là cơ quan quyết định cao nhất của Công ty.

Hội đồng quản trị:

Hội đồng quản trị là cơ quan quản lý Công ty, có toàn quyền nhân danh Công ty để quyết định mọi vấn đề liên quan đến mục đích, quyền lợi của Công ty trừ những vấn đề thuộc thẩm quyền của Đại hội đồng cổ đông.

Ban Tổng Giám đốc:

Ban Tổng giám đốc là cơ quan điều hành hoạt động hàng ngày của Công ty và chịu trách nhiệm trước Hội đồng quản trị về việc thực hiện các quyền và nhiệm vụ được giao.

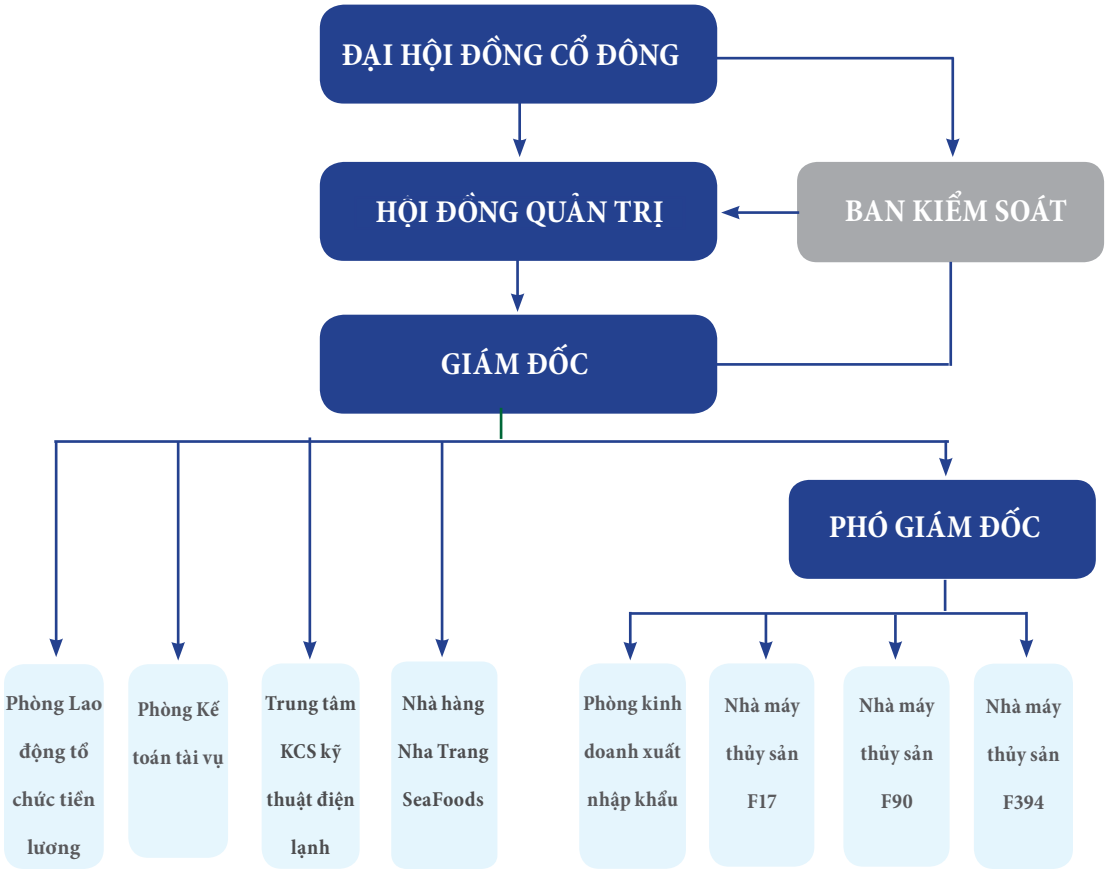
Ban kiểm soát:

Thực hiện nhiệm vụ thay mặt cho cổ đông kiểm soát mọi hoạt động kinh doanh, hoạt động quản trị và điều hành của Công ty.

Cơ cấu tổ chức

Công ty gồm có Giám đốc, Phó Giám đốc, 04 phòng ban chức năng và 04 đơn vị trực thuộc như sau:

• Phòng Tổ chức - Lao động tiền lương: có nhiệm vụ xây dựng và thực hiện các chính sách liên quan đến việc quản lý nhân sự của Công ty như: công tác tuyển dụng, đào tạo và phát triển nguồn nhân lực; công tác quy hoạch và bổ nhiệm cán bộ, điều chuyển nhân viên; công tác giải quyết chính sách chế độ và các hoạt động phúc lợi khác phục vụ cho người lao động.
• Phòng Kế toán tài vụ: có nhiệm vụ quản lý điều hành công tác thu chi, quyết toán tài chính toàn Công ty theo đúng Luật Kế toán Việt Nam; tập hợp chứng từ của các nhà máy và hạch toán lãi lỗ định kỳ hàng tháng, quý năm theo quy định chung; thực hiện các công tác quản lý tài chính khác theo yêu cầu của Giám đốc Công ty.
• Phòng Kinh doanh xuất nhập khẩu: có nhiệm vụ tìm kiếm và phát triển thị trường; giao dịch với khách hàng; lập hợp đồng và tham mưu cho Giám đốc việc ký kết các hợp đồng mua bán; lập các chứng từ thủ tục hải quan để xuất hàng; quản lý và điều hành hiệu quả các phương tiện đáp ứng nhu cầu bảo quản và vận chuyển hàng hóa như kho lạnh, xe tải lạnh.



• Trung tâm KCS - Kỹ thuật điện lạnh: gồm một phân xưởng Cơ điện lạnh và ba phòng ban, có nhiệm vụ điều hành hệ thống quản lý chất lượng sản phẩm; xây dựng và kiểm tra việc thực hiện các quy trình sản xuất sản phẩm đáp ứng yêu cầu tiêu chuẩn chất lượng đề ra; quản lý công tác vận hành, bảo trì, bảo dưỡng hệ thống máy móc thiết bị phục vụ cho việc sản xuất sản phẩm.
• Các nhà máy chế biến thủy sản : gồm Nhà máy thủy sản F17, F90 và F394, cả hai Nhà máy thủy sản F17 và F90 đều có nhiệm vụ chính như nhau là sản xuất, chế biến các sản phẩm thủy sản đông lạnh và khô, tẩm gia vị phục vụ cho thị trường xuất khẩu và nội địa. Nhà máy thủy sản F394 chuyên sản xuất các mặt hàng cá fillet các loại, cá tra và cá basa cát khúc, fillet...
• Nhà hàng Nha Trang Seafoods: chuyên ngành kinh doanh ăn uống và giới thiệu các mặt hàng thực phẩm thủy sản của Công ty.
Ngoài ra, Công ty có các cửa hàng thực phẩm thủy sản chuyên bán các mặt hàng thủy sản, thực phẩm tươi sống ăn liền, thực phẩm phục vụ bữa ăn gia đình, du lịch...

CÁC CÔNG TY CON, CÔNG TY LIÊN KẾT

Công ty con

Công ty Cổ Phần Nha Trang Seafoods – F89

Địa chỉ: Phường Hộ Phòng, Thị xã Giá Rai, Tỉnh Bạc Liêu.

Hoạt động kinh doanh chính: Khai thác, nuôi trồng thủy sản nội địa; Sản xuất giống thủy sản; Chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản.

Tỷ lệ vốn góp: 99%

Công ty cổ phần Thủy Sản NT

Địa chỉ: Khu Công nghiệp Cảng cá Tắc Cậu, Xã Bình An, Huyện Châu Thành, tỉnh Kiên Giang.

Hoạt động kinh doanh chính: Đánh bắt thủy sản; Nuôi thủy sản; Chế biến.

Tỷ lệ vốn góp: 99,25%

Công ty liên kết

Công ty Cổ phần Thủy sản NTSF

Địa chỉ: Lô 1, 2, ,3 ,4, 5 – Khu Công nghiệp Thốt Nốt, Quận Thốt Nốt, Tp. Cần Thơ.

Hoạt động kinh doanh chính: Khai thác nuôi trồng chế biến thủy sản.

Tỷ lệ vốn góp: 23,34%

Công ty Cổ phần Green World Nha Trang (*)

Địa chỉ: Số 44 đường Nguyễn Thị Minh Khai, Phường Lộc Thọ, Tp. Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa

Hoạt động kinh doanh chính: Kinh doanh khách sạn, nhà hàng.

Tỷ lệ vốn góp: 35,41%

(*) Công ty ngoài tỷ lệ sở hữu trực tiếp là 4,1% còn sở hữu thông qua Công ty cổ phần Thủy sản NTSF và Công ty cổ phần Nha Trang Seafoods - F.89 với tổng tỷ lệ góp vốn là 35,41% vốn điều lệ vào Công ty cổ phần Green World Nha Trang.

Công ty Cổ phần Bệnh viện Yersin (**)

Địa chỉ: 777 Lê Hồng Phong, Thành phố Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa.

Hoạt động kinh doanh chính: Khám chuẩn đoán và điều trị, phục hồi chức năng và điều dưỡng.

Tỷ lệ vốn góp: 17,5%

(**) Hiện tại, Công ty cổ phần Bệnh viện Yersin đã dừng hoạt động. Công ty có thể gánh chịu một phần chi phí từ việc chia lỗ khoản đầu tư này. Báo cáo tài chính của Công ty chưa dự phòng khoản lỗ đầu tư vào Công ty cổ phần Bệnh viện Yersin do các bên góp vốn chưa thỏa thuận được chi phí phân chia.

ĐỊNH HƯỚNG VÀ PHÁT TRIỂN

Mục tiêu của công ty



- Khai thác hết năng suất và tiếp tục đầu tư mở rộng phát triển vùng nuôi nguyên liệu hiện có để phát triển sản phẩm.
- Duy trì củng cố doanh thu từ thị trường chủ đạo, truyền thống và không ngừng mở rộng phát triển thị trường mới tiềm năng thông qua các chương trình tiếp thị, hội chợ, quảng bá sản phẩm rộng rãi đến người tiêu dùng.
- Đầu tư, tăng cường máy móc, cơ sở vật chất.
- Phát triển nguồn nhân lực, đồng thời tạo công ăn việc làm và nâng cao đời sống người lao động.

Chiến lược phát triển

Đề ra các chiến lược phát triển cụ thể, nhằm đẩy cao các HĐKD và HĐSX; luôn đề ra các chỉ tiêu kế hoạch năm sau cao hơn năm hiện tại.

Chủ động xây dựng, tìm kiếm các mối quan hệ với các công ty đối tác; cũng như khách hàng nhằm mở rộng thị trường, nâng cao vị thế công ty.

Sữa chữa, thay thế hệ thống sản xuất; máy móc luôn được bảo dưỡng, đạt hiệu quả cao trong quá trình sản xuất.

Tăng cường công tác xuất khẩu các mặt hàng chủ đạo của công ty.

Luôn quan tâm đến nhu cầu người lao động; tuyển chọn và đào tạo nguồn lao động có năng lực chuyên môn cao.

Mục tiêu phát triển bền vững

Đối với cán bộ công nhân viên

Nguồn nhân lực có vai trò đặc biệt quan trọng trong hoạt động SXKD cũng như là lực lượng chủ đạo ảnh hưởng đến sự phát triển của công ty; Công ty luôn chú trọng quan tâm đến ý kiến, nguyện vọng của cán bộ công nhân viên nhằm mang lại tinh thần làm việc cao cho toàn thể cán bộ công nhân viên; luôn có chính sách tiền lương, thưởng xứng đáng với từng đóng góp của mỗi cá nhân; Chính sách hỗ trợ các dịp lễ tết, cũng như trợ cấp các nhân viên có hoàn cảnh khó khăn; Tổ chức các phong trào thi đua cũng như các hoạt động lành mạnh, nhằm tăng cường tinh thần gắn bó giữa toàn thể cán bộ công ty, góp phần tăng trưởng HĐKD của toàn công ty.

Đối với cổ đông và nhà đầu tư

Luôn đem tới lợi ích, sự tin tưởng cũng như sự hài hòng của nhà đầu tư và cổ đông; Bằng sự cải thiện doanh thu, tối đa hóa lợi ích lâu dài của cổ đông; luôn thực hiện các nghĩa vụ nộp thuế và nghĩa vụ tài chính theo quy định của pháp luật, đảm bảo lợi ích hai bên; Cổ đông được cung cấp thông tin công khai và minh bạch, đảm bảo nhu cầu của nhà đầu tư.

Đối với xã hội

Vì lợi ích của cộng động, Công ty luôn hướng đến việc cung cấp những sản phẩm chất lượng, an toàn, đạt chuẩn, đảm bảo sức khỏe người tiêu dùng. Bên cạnh đó, công ty cũng thường xuyên tham gia tài trợ cho hoạt động từ thiện, nhân đạo… Công ty mong muốn xây dựng nét văn hóa hướng thiện, đồng thời nâng cao đời sống tinh thần, tạo sự gắn bó và đoàn kết trong toàn thể ban lãnh đạo và cán bộ nhân viên, vì mục tiêu ổn định và phát triển lâu dài.



Đối với môi trường

Có trách nhiệm với môi trường và cộng đồng là cam kết hàng đầu mà Công ty luôn tuân thủ. Thực hiện các tiêu chuẩn nuôi trồng như Global Gap, Việt Gap và các hệ thống quản lý nhằm đảm bảo an toàn vệ sinh thực phẩm.

CÁC NHÂN TỐ RỦI RO

Rủi ro tăng trưởng kinh tế

Kinh tế thế giới duy trì đà tăng trưởng tốt trong nửa đầu năm 2018, sau đó đã xuất hiện những diễn biến mới khiến tình hình trở nên phức tạp hơn, mối quan hệ căng thẳng giữa các nước lớn, đặc biệt là cuộc chiến thương mại Mỹ - Trung đang có dấu hiệu leo thang, ảnh hưởng tới tăng trưởng kinh tế toàn cầu.

Theo số liệu của tổng cục Thống kê tốc độ tăng trưởng GDP cả năm 2018 tăng 7,08%, là mức tăng cao nhất kể từ năm 2008 trở lại đây. Trong mức tăng chung của toàn nền kinh tế, khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản tăng 3,76%; khu vực công nghiệp và xây dựng tăng 8,85%; khu vực dịch vụ tăng 7,03%. Khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản đạt mức tăng trưởng cao nhất trong giai đoạn 2012-2018. Trong đó, ngành nông nghiệp tiếp tục phục hồi rõ nét khi đạt mức tăng 2,89%, cao nhất giai đoạn 2012-2018.

Theo Hiệp hội Chế biến và Xuất khẩu thuỷ sản Việt Nam (VASEP), xuất khẩu thủy sản có xu hướng phục hồi từ tháng 8/2018 đến nay và tăng trưởng khả quan. Kim ngạch xuất khẩu thủy sản năm 2018 cũng thiết lập mốc kỷ lục 9 tỷ USD, tăng 8,4% so với năm trước. Nhờ vào các hiệp định thương mại, đặc biệt là hiệp định CPTPP và EVFTA đi vào thực thi, ngành xuất khẩu thủy sản của Việt Nam có nhiều lợi thế và cơ hội xuất khẩu. Cuộc chiến thương mại Mỹ - Trung cũng mang lại những lợi thế cho ngành xuất khẩu thủy sản vào thị trường Mỹ. Vì thế trong năm 2019, ngành xuất khẩu thủy sản của Việt Nam sẽ tiếp tục tăng trưởng tốt.

Rủi ro lãi suất

Năm 2018 vừa qua, với việc FED liên tục tăng lãi suất 4 lần đã tác động đến tình hình lãi suất đi vay và cho vay của thế giới và Việt Nam cũng không tránh khỏi những ảnh hưởng này. Cụ thể, Theo số liệu của Viện Chiến lược ngân hàng, Ngân hàng Nhà nước, đối với lãi suất huy động, tính đến hết tháng 10, lãi suất 3 tháng giảm 0,01 điểm % so với cuối năm 2017; lãi suất 6 tháng tăng từ 0,11 - 0,14 điểm % so với cuối năm 2017; lãi suất 12 tháng tăng từ 0,07 đến 0,14 điểm % so với cuối năm 2017.

Về triển vọng năm 2019, lãi suất có khả năng tiếp tục chịu áp lực tăng trong năm 2019 do nhiều nguyên nhân. Một là, FED nhiều khả năng sẽ tăng tiếp lãi suất trong năm 2019, đạt mức lãi suất điều hành dự kiến là 3,5%. Hai là, lạm phát trong năm 2019 được kỳ vọng có thể sẽ tăng cao hơn 2018, tạo ra áp lực tăng lãi suất tiền gửi với hệ thống ngân hàng. Bên cạnh đó, các yếu tố rủi ro bên ngoài như chính sách tiền tệ tại các quốc gia trên thế giới đang theo hướng thắt chặt hơn, trực tiếp góp phần tăng chi phí vay mượn trên quy mô toàn cầu.

Với đặc thù là một doanh nghiệp thương mại, Nha Trang Seafoods trong năm 2018 có các khoản vay nợ ngắn hạn lớn. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách theo dõi chặt chẽ tình hình lãi suất thị trường, những biến động sẽ ảnh hưởng đến lãi suất. Trên cơ sở đó, Công ty đã lên các kế hoạch vay nợ phù hợp theo tình hình hiện tại và kiểm soát rủi ro lãi suất nằm trong giới hạn quản lý của Công ty.



CÁC NHÂN TỐ RỦI RO (TT)

Rủi ro tỷ giá

Việc tăng lãi suất của FED trong năm 2018, đã tạo áp lực lên tỷ giá – lãi suất của thị trường Việt Nam. Số liệu do Ủy ban Giám sát Tài chính Quốc gia công bố cho thấy, tỷ giá trung tâm VND/USD cuối năm 2018 đã tăng khoảng 1,5% so với đầu năm, tỷ giá NHTM tăng khoảng 2,8% và tỷ giá thị trường tự do tăng khoảng 3,5% so với đầu năm.

Nguyên nhân chủ yếu khiến tỷ giá trong nước tăng, theo Ủy ban Giám sát Tài chính Quốc gia, là do tác động từ yếu tố quốc tế, vì chỉ số USD index tăng khoảng 5% so với đầu năm, tăng 9% so với mức đáy hồi tháng 2/2018. Đồng thời, đối với nguyên nhân trong nước thì yếu tố cơ bản là tỷ giá vẫn chịu áp lực từ phía lạm phát song lại được hỗ trợ tích cực từ phía cân đối cung cầu ngoại tệ.

Tình hình diễn biến tỷ giá năm 2018 tăng nhẹ nhưng tương đối ổn định, vì trong năm vừa qua NHNN đã có những điều hành tỷ giá hợp lý để ghìm tỷ giá ở mức ổn định.

Với đặc điểm kinh doanh chủ yếu là xuất khẩu thủy sản sang các quốc gia như Mỹ, Hàn Quốc,… nên biến động tỷ giá sẽ ảnh hưởng trực tiếp đến doanh thu và lợi nhuận của Nha Trang Seafoods. Hiểu được điều này, Công ty luôn đề ra các giải pháp để kiểm soát rủi ro về tỷ giá như: thực hiện các hợp đồng kỳ hạn, sử dụng các công cụ phái sinh phòng ngừa, để giảm thiểu tổn thất khi xảy ra những biến động mạnh về tỷ giá.

Rủi ro nguồn nguyên liệu

Đặc thù của ngành xuất khẩu thủy sản là đến từ chi phí giá vốn chiếm tỷ trọng lớn trong doanh thu, mà chi phí nguồn nguyên liệu là yếu tố chiếm chủ yếu. Vì thế, những biến động trong nguồn nguyên liệu sẽ ảnh hưởng đến tình hình hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp.

Ngành thủy sản là một trong những ngành mũi nhọn luôn được sự quan tâm và hỗ trợ của Chính Phủ Với Quyết định số 332/QĐ-TTg đặt mục tiêu



phát triển dài hạn cho ngành thủy sản Việt Nam và Nghị Định 36/2014/NĐ- CP về nuôi, chế biến và xuất khẩu thủy sản. Bên cạnh đó diện tích nuôi trồng thủy sản cũng đang được gia tăng, tốc độ tăng là 1,49%/năm giai đoạn 2013 – 2017.

Tình hình thời tiết, dịch bệnh diễn biến phức tạp trong những năm gần đây, làm ảnh hưởng đến hoạt động sản xuất thủy sản, nhất là các loài nuôi nước ngọt, tác động không nhỏ đến diện tích và sản lượng nguyên liệu thủy sản nói chung.

Từ nhiều năm nay, thủy sản Việt Nam luôn gặp phải tình trạng thiếu nguyên liệu sản xuất, đặc biệt là thủy sản khai thác và tôm nguyên liệu. Để hạn chế rủi ro từ nguồn nguyên liệu không ổn định, Công ty đã từng bước mở rộng nguồn nguyên liệu bằng các vùng nuôi tôm. Từ đó, Công ty có thể tự chủ được nguồn nguyên liệu, tránh tác trực tiếp của việc thiếu nguồn cung nguyên liệu tôm.

Rủi ro cạnh tranh



Các thị trường xuất khẩu thủy sản chính của Việt Nam hiện nay là Trung Quốc, EU, Hoa kỳ, ASEAN, và Hàn Quốc. Với các hiệp định thương mại tự do (FTAs) mà Việt Nam đã và sắp ký kết, tiêu biểu như FTA Việt Nam; Liên minh kinh tế Á-Âu, FTA Việt Nam và Hàn Quốc; các hiệp định quan trọng như FTA Việt Nam – EU và Hiệp định Đối tác toàn diện và tiến bộ xuyên Thái Bình Dương (CPTPP) sẽ giúp Việt Nam tăng lợi thế khi xuất khẩu thủy sản sang những thị trường chủ lực như Mỹ, Châu Âu, Nga với thuế suất thấp đến 0%. Xuất khẩu thủy sản đang có nhiều lợi thế về thuế quan khi các hiệp định thương mại đi vào thực thi. Tuy nhiên, các doanh nghiệp Việt Nam cũng đối mặt với những tiêu chuẩn kỹ thuật của các đối tác nước ngoài đặt ra ngày càng cao. Về nguyên tắc, các quốc gia được quyền đề ra các tiêu chuẩn, chứng nhận cho sản phẩm nhập khẩu để đảm bảo chất lượng sản phẩm và bảo vệ sức khỏe cho người tiêu dùng. Nhưng trong thực tế, nhiều quốc gia đã tận dụng điều này để thiết lập các hàng rào kỹ thuật và thực hiện các giải pháp phòng vệ thương mại nhằm hạn chế hoặc ngăn chặn việc nhập khẩu mặt hàng nào đó. Theo yêu cầu của các nhà mua hàng quốc tế, nuôi trồng thủy sản tại Việt Nam đang áp dụng khá nhiều và đa dạng các hệ thống chứng nhận như GAP, GlobalGAP, FOS, ASC, NATURALLAND…

Bên cạnh đó, việc bảo hộ ngành thủy sản trong các nước nhập khẩu làm bùng lên sự kiện chống bán phá giá. Từ đó, thu hẹp phạm vi xuất khẩu, gây ra tổn thất không hề nhỏ cho ngành xuất khẩu thủy sản.

Rủi ro pháp luật

Hoạt động kinh doanh của Nha Trang Seafoods chịu sự chi phối bởi hệ thống pháp luật Việt Nam và những chính sách có liên quan, bao gồm: Luật Doanh nghiệp, Luật Chứng khoán, Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp, các quy định về bảo vệ môi trường và an toàn lao động… Những năm gần đây, nền kinh tế Việt Nam đang có nhiều chuyển biến mạnh mẽ, từng bước mở rộng và hội nhập với thị trường thế giới, đặc biệt là Việt Nam tham gia vào các hiệp định thương mại mở ra nhiều cơ hội cho các doanh nghiệp Việt Nam nói chung, cũng như Công ty trong ngành xuất khẩu thủy sản nói riêng. Chính vì thế, để tạo những điều kiện thuận lợi nhất cho các doanh nghiệp trong nước thì hệ thống pháp luật Việt Nam đang ngày một hoàn thiện hơn với những cơ chế chặt chẽ, rõ ràng, minh bạch. Công việc mà các doanh nghiệp cần làm là cập nhật các thay đổi, bổ sung mới nhất từ hệ thống pháp luật, để tuân thủ và vận dụng tốt nhất trong ngành nghề hoạt động kinh doanh của mình.

Rủi ro khác

Ngoài những rủi ro nêu trên thì Công ty cũng phải gánh chịu một số rủi ro bất khả kháng như là thiên tai, hỏa hoạn... gây thiệt hại lớn về người và vật chất. Chính vì thế, Công ty cần có những biện pháp chủ động trong việc phòng ngừa các rủi ro này bằng các hợp đồng bảo hiểm về tài sản cũng như con người để hạn chế thấp nhất những tổn thất có thể xảy ra.





PHẦN II
TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG TRONG NĂM

TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG SẢNXUẤT KINH DOANH

Tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh

STT	Chỉ tiêu	ĐVT	2017	2018	% Tăng/ Giảm
1	Sản lượng sản xuất	Tấn	5.346	6.073	13,60%
2	Sản lượng xuất khẩu	Tấn	6.088	7.035	15,56%
3	Kim ngạch xuất khẩu	Triệu (USD)	46,4	54,2	16,81%
4	Doanh thu thuần	Tỷ đồng	1.086,39	1.313,87	20,94%
5	Lợi nhuận sau thuế	Tỷ đồng	41,23	53,34	29,37%

Tình hình sản xuất và xuất khẩu của Công ty đã đạt được nhiều thành tựu trong năm vừa qua, sản lượng cũng như kim ngạch xuất khẩu: Sản lượng xuất khẩu của công ty đã đạt 7.035 tấn trong năm qua, tăng 15,56% so với cùng kì, trong khi kim ngạch xuất khẩu đạt 54,2 triệu USD tăng 16,81%. Doanh thu thuần cũng đạt 1.313,87 tỷ đồng và đặc biệt lợi nhuận ròng đạt 53,34 tỷ đồng, gấp 1,29 lần so với năm 2017.

Tình hình thực hiện chỉ tiêu kế hoạch đã đề ra

STT	Chỉ tiêu	ĐVT	Thực hiện năm 2018	Kế hoạch năm 2018	%Tăng/ Giảm
1	Kim ngạch xuất khẩu	Triệu USD	54,2	51	106,27%
2	Sản lượng sản xuất	Tấn	6.073	5.880	103,28%
3	Doanh thu thuần	Tỷ đồng	1.313,87	1.200	109,49%
4	Lợi nhuận trước thuế	Tỷ đồng	60,23	31	194,28%
5	Lợi nhuận sau thuế	Tỷ đồng	53,34	26	205,15%

Qua bảng so sánh trên cho thấy sản lượng sản xuất và kim ngạch xuất khẩu năm 2018 đã đạt so với kế hoạch, doanh thu thuần đạt 109,49% kế hoạch đề ra. Lợi nhuận sau thuế có mức độ hoàn thành vượt xa so với kế hoạch, cụ thể đạt 205,15%, với 53,34 tỷ đồng trong năm 2018. Nguyên nhân chủ yếu là do sản lượng tiêu thụ sản phẩm của Công ty tăng trưởng mạnh, trong khi đó các công tác triển khai quản lý chi phí, rủi ro đạt hiệu quả trong năm.

CƠ CẤUNHÂN SỰ

Ban điều hành



STT	Thành viên HĐQT	Chức vu	Số cổ phần năm giữ	Tỷ lệ/VĐL
1	Ngô Văn Ích	Chủ tịch HDDQT kiêm Giám đốc	6.085.447	30,62%
2	Huỳnh Long Quân	Phó chủ tịch HDDQT kiêm Phó giám đốc	307.467	1,55%
3	Trần Thiện Tâm	Thành viên HĐQT kiêm Kế toán trưởng	85.577	0,43%

Tình hình đầu tư các dự án lớn

Công ty đã đầu tư xây dựng nhà máy chế biến tôm chất lượng cao (Nhà máy 394) và đã bắt đầu đưa vào hoạt động. Nhà máy sẽ sản xuất các sản phẩm đáp ứng theo yêu cầu chất lượng và kỹ thuật rất cao của khách hàng. Bên cạnh đó Công ty cũng đang xúc tiến xây dựng khu Trung tâm Thương mại tại số 777 Lê Hồng Phong, Nha Trang.

Cơ cấu nhân sự

Tính đến ngày 31/12//2018, tổng số lao động của Công ty là 927 người với cơ cấu cụ thể như sau:

STT	Tiêu chí	Số lượng (người)	Tỉ trọng (%)
I	**Theo trình độ lao động**		
1	Trình độ Đại học và trên Đại học	144	15,53%
2	Trình độ Cao đẳng, trung cấp chuyên nghiệp	102	11,00%
3	Sơ cấp và công nhân kỹ thuật	10	1,08%
4	Lao động phổ thông	671	72,38%
II	**Theo hợp đồng lao động**		
1	Toàn thời gian	927	100,00%
2	Bán thời gian	0	0,00%
III	**Theo giới tính**		
1	Nam	352	37,97%
2	Nữ	575	62,03%
	Tổng cộng	927	100,00%

Chính sách đối với người lao động

Chính sách tuyển dụng và đào tạo

Nha Trang Seafoods nhận thức được rằng "Con người là nhân tố quyết định sự thành công của một doanh nghiệp". Vì vậy, Công ty luôn xem trọng công tác tuyển dụng và đào tạo lực lượng lao động nhằm đảm bảo nguồn nhân lực không ngừng phát triển về mặt số lượng lẫn chất lượng để có thể đáp ứng kịp thời và đầy đủ yêu cầu ngày càng lớn mạnh của Công ty.

Để đáp ứng yêu cầu ngày càng nâng cao chất lượng nguồn lao động, ngoài chương trình đào tạo ban đầu đối với nhân viên mới như phổ biến nội quy Công ty, quy định về an toàn lao động, vệ sinh công nghiệp, phòng cháy chữa cháy và hướng dẫn các quy trình sản xuất, các thao tác trong chế biến sản phẩm; định kỳ hàng năm Công ty còn tổ chức các khóa đào tạo nâng cao tay nghề và thi nâng bậc, các buổi hướng dẫn những yêu cầu cơ bản của chương trình quản lý chất lượng HACCP, ISO 9001:2000, SSOP, BRC, IFS, ACC... cho công nhân trực tiếp. Đối với công nhân gián tiếp, Công ty luôn quan tâm tổ chức các khóa đào tạo, hội thảo trong Công ty, hoặc đăng ký các lớp tập huấn ngắn ngày ngoài Công ty để nhân viên luôn được tiếp cận với kiến thức mới, nâng cao nhận thức, khả năng giao tiếp và kỹ năng giải quyết vấn đề về chuyên môn, nghiệp vụ.

Chính sách lương thưởng và trợ cấp

Chính sách lương là một trong những chính sách có tầm quan trọng chiến lược nhằm giữ chân người tài giỏi, thúc đẩy nâng cao năng suất lao động trong Công ty, giúp cho sự gắn bó lâu dài của người lao động đối với Công ty; Công ty đã trả lương cho người lao động theo nhiều cách khác nhau, phù hợp với từng loại hình công việc để đảm bảo ngày càng tiến tới sự công bằng, hợp lý; đồng thời ngày càng thu hút được nhiều lao động có trình độ, có tay nghề và lao động có khả năng đóng góp những lợi ích lớn cho Công ty. Việc trả lương theo sản phẩm của từng công nhân trực tiếp và trả lương khoán cho nhân viên gián tiếp là những biện pháp nhằm phát huy tính năng động, sáng tạo của mọi người lao động, không cho phép sự dựa dẫm. Nhờ vậy, chính sách lương tại Công ty luôn đóng vai trò là một đòn bẩy thúc đẩy sự nỗ lực, nhiệt tình của người lao động.

Ngoài tiền lương, tiền thưởng, người lao động trong Công ty còn được hưởng đầy đủ các chính sách chế độ và quyền lợi cho người lao động theo đúng quy định của pháp luật lao động như ký hợp đồng lao động, trích nộp bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, nghỉ dưỡng sức, nâng lương, trợ cấp thôi việc khi chấm dứt hợp đồng lao động, chế độ bồi dưỡng cho các công việc nặng nhọc, độc hại bằng hiện vật...và các quyền lợi khác ngoài Luật như được trợ cấp miễn phí bữa ăn giữa ca, được nhận quyền lợi từ quỹ phúc lợi như trợ cấp nuôi con nhỏ đến tuổi đi mẫu giáo, trợ cấp nữa tháng lương cho mỗi năm công tác tại Công ty đối với CBCNV đến tuổi nghỉ hưu, chi mừng đám cưới, thăm hỏi khi ốm đau, tang chế, trợ cấp khi gặp khó khăn... Nhờ vậy, từ năm 2014 Công ty cổ phần Nha Trang Seafoods là một trong số ít doanh nghiệp tại Việt Nam được cấp giấy chứng nhận đạt tiêu chuẩn SA8000.



Ngoài thu nhập từ tiền lương hàng tháng, Công ty còn sử dụng chính sách tiền thưởng như một công cụ để hỗ trợ thực hiện các chính sách ưu đãi của Công ty đối với nhân tài, để động viên khuyến khích những tấm gương điển hình vượt khó hoàn thành nhiệm vụ, hết mình vì Công ty (như hình thức thưởng danh hiệu "chiến sĩ thi đua", "lao động giỏi", thưởng cá nhân có năng suất lao động, ngày càng cao trong các tháng mùa vụ...), khen thưởng các sáng kiến và cải tiến kỹ thuật để phát huy tinh thần lao động sáng tạo... Hằng năm, vào các ngày Lễ, Tết, Công ty đều trích quỹ khen thưởng, quỹ phúc lợi để thưởng thêm cho CBCNV tùy theo hiệu quả sản xuất kinh doanh trong năm và mức độ đóng góp của từng cá nhân vào hiệu quả của Công ty.



TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Chỉ tiêu	ĐVT	Năm 2017	Năm 2018	% tăng giảm
Tổng giá trị tài sản	Tỷ đồng	979,39	1.054,55	7,67%
Doanh thu thuần	Tỷ đồng	1.086,39	1.313,87	20,94%
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	Tỷ đồng	46,23	61,68	33,42%
Lợi nhuận khác	Tỷ đồng	(0,25)	(1,45)	485,56%
Lợi nhuận trước thuế	Tỷ đồng	45,98	60,23	30,98%
Lợi nhuận sau thuế	Tỷ đồng	41,23	53,34	29,36%

Các chỉ tiêu	ĐVT	Năm 2017	Năm 2018
Chỉ tiêu về khả năng thanh toán			
Hệ số thanh toán hiện hành	Lần	1,07	1,05
Hệ số thanh toán nhanh	Lần	0,9	0,89
Chỉ tiêu về cơ cấu vốn			
Hệ số Nợ/Tổng tài sản	%	0,67	0,65
Hệ số Nợ/Vốn chủ sở hữu	%	2,04	1,84
Chỉ tiêu về năng lực hoạt động			
Vòng quay hàng tồn kho	Vòng	11,04	10,41
Vòng quay khoản phải thu	Vòng	4,69	4,37
Chỉ tiêu về khả năng sinh lời			
Lợi nhuận sau thuế/Doanh thu thuần (ROS)	%	3,80	4,06%
Lợi nhuận sau thuế/Vốn chủ sở hữu (ROE)	%	13,65%	15,37%
Lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản (ROA)	%	4,19%	5,24%
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh/Doanh thu thuần	%	4,26%	4,69%

VỀ KHẢ NĂNG THANH TOÁN

Chỉ số thanh toán ngắn hạn thể hiện khả năng đáp ứng nghĩa vụ tài chính của Công ty trong ngắn hạn. Trong năm qua, chỉ số thanh toán ngắn hạn và chỉ số thanh toán nhanh của Công ty luôn duy trì ở mức ổn định, cụ thể năm 2018 lần lượt đạt 1,05 và 0,89 lần.

VỀ NĂNG LỰC HOẠT ĐỘNG

Với tình hình hoạt động kinh doanh năm 2018 vẫn tiếp tục ổn định, chỉ số vòng quay hàng tồn kho trong năm vẫn đạt 10,41 lần (năm 2017 11,04 lần) tương đương với gần 35 ngày lưu kho bình quân. Bên cạnh đó, Công ty vẫn duy trì chỉ số vòng quay các khoản phải thu ở mức trên 4 lần (năm 2018 là 4,37) nhằm đảm bảo chất lượng doanh thu.

VỀ CƠ CẤU VỐN

Cơ cấu vốn thể hiện tỷ lệ nợ và vốn chủ sở hữu trong việc tài trợ cho hoạt động kinh doanh và các dự án đầu tư của doanh nghiệp. Trong năm 2018, hệ số Nợ/Tổng tài sản là 0,65 lần và Nợ/Vốn chủ sở hữu là 1,84 lần. Trong đó, chỉ số Nợ/Vốn chủ sở hữu giảm 9,82% so với năm 2017 vì trong năm Công ty giảm vay nợ ngắn hạn, và gia tăng vốn chủ sở hữu. Có thể thấy, Công ty đang hướng đến một cấu trúc vốn ổn định và an toàn.

VỀ TỶ SUẤT SINH LỜI

Năm 2018, chỉ tiêu về khả năng sinh lợi của Công ty liên tục được cải thiện. Trong đó, tỷ suất sinh lợi năm 2018 tăng đạt 5,24% (năm 2017 4,19%), tỷ suất sinh lợi trên vốn chủ sở hữu đạt 15,37%. Nhờ vào phân bổ khách hàng để giảm thiểu ro rủi, những năm qua Nha Trang Seafoods luôn đạt được mức sinh lợi bền vững.



CƠ CẤU CỔ PHẦN, CỔ ĐÔNG

Cổ phần

Số lượng cổ phần:
Số cổ phiếu phổ thông:
Số cổ phiếu đang lưu hành:
Số cổ phiếu chuyển nhượng tự do:

19.900.000 cổ phần

Mệnh giá cổ phiếu:

10.000 đồng

Số cổ phiếu ưu đãi:
Số cổ phần bị hạn chế chuyển nhượng:

0 cổ phần

Cơ cấu cổ đông

Cơ cấu cổ đông tính đến ngày 01/01/2019

Đối tượng	Số lượng cổ đông	Số lượng cổ phần	Tỷ lệ/VĐL
Cổ đông trong nước	**455**	**19.900.000**	**100%**
Cá nhân	455	19.900.000	100%
Tổ chức	0	0	0
Cổ đông nước ngoài	**0**	**0**	**0**
Cá nhân	0	0	0
Tổ chức	0	0	0
Cổ phiếu quỹ	0	0	0
Tổng cộng	**455**	**19.900.000**	**100%**

Danh sách cổ đông lớn

STT	Loại cổ đông	Số lượng cổ phần	Tỷ lệ/ Vốn điều lệ
	Cổ đông lớn		
1	Ngô Văn Ích	6.085.447	30,62%
2	Ngô Tuấn Kiệt	3.938.757	19,82%
3	Đào Thị Minh Hương	1.990.023	10,01%
	Tổng cộng	**12.014.227**	**60,45%**

Giao dịch cổ phiếu quỹ

Trong năm 2018 không phát sinh giao dịch cổ phiếu quỹ.



BÁO CÁO VÀ ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG LIÊN QUAN ĐẾN MÔI TRƯỜNG VÀ XÃ HỘI CỦA CÔNG TY

Môi trường và cộng đồng

Báo cáo tiêu thụ năng lượng

STT	Tổng năng lượng sử dụng phân loại theo từng nguồn	2018
1	Điện (Kwh) Tổng năng lượng tiêu thụ	14.235.175
2	Than đá (kg) Tổng năng lượng tiêu thụ	290.280

Tổng trọng lượng, khối lượng vật liệu thô được sử dụng

STT	Sản phẩm/ Dịch vụ	Vật liệu thô dùng trong Sản phẩm/ Dịch vụ	Tổng khối lượng/ trọng lượng (ĐVT: Tấn)	Nhà cung cấp		Khả năng tái chế	
				Bên ngoài	Nội bộ	Có thể	Không thể
1	Tôm thành phẩm	Tôm nguyên liệu	6.546,20	x		x	
2	Cá thành phẩm	Cá nguyên liệu	30,60	x		x	
3	Mực thành phẩm	Mực nguyên liệu	3,20	x		x	

Báo cáo tỉ lệ phần trăm nguyên vật liệu được tái chế để sử dụng

STT	Loại Nguyên vật liệu	Tổng khối lượng sử dụng (ĐVT: Tấn)	Khối lượng sử dụng được tái chế (ĐVT: Tấn)	Tỷ lệ Khối lượng được tái chế / Tổng khối lượng sử dụng(%)
1	Tôm	6.546,20	2.618,00	40%
2	Cá, mực	33,80	11,00	32%

Tiêu thụ nước

Nguồn cung cấp nước

STT	Các nguồn nước	Tổng lượng nước thu về/ đạt được (ĐVT: lít)
1	Nước giếng khoan	347.343.000
2	Nước máy	6.264.000
	Tổng cộng	353.607.000

Lượng nước sử dụng

STT	Các nguồn nước	Tổng lượng nước thu về/ đạt được (ĐVT: lít)
1	Chế biến thủy sản	243.140.100
2	Sinh hoạt	104.202.900
3	Dùng cho nhà hàng	6.264.000
	Tổng cộng	353.607.000

Trong năm công ty không vi phạm luật và các quy định về môi trường. Với ngành nghề kinh doanh hoạt động trong lĩnh vực thủy sản, Công ty đặc biệt quan tâm trong vấn đề bảo vệ nguồn nước trong cả hoạt động nuôi trồng và chế biến. Nguồn nước được Công ty sử dụng trong quá trình sản xuất trước khi xảy ra môi trường đều được qua xử lý, và được theo dõi bởi hệ thống quan trắc nước thải tự động, đảm bảo không một giọt nước nào chưa qua xử lý thải ra môi trường.

Phát triển bền vững và có trách nhiệm với xã hội

Đới với cán bộ công nhân viên

Công ty luôn đáp ứng, lắng nghe ý kiến góp phần phát triển chung cho công ty của cán bộ công nhân viên; người lao động được hưởng lương thưởng theo quy định pháp luật; luôn được tạo môi trường lao động cạnh tranh lành mạnh; được hưởng nhiều chính sách chi thưởng các ngày lễ, trợ cấp cho công nhân viên có hoàn cảnh khó khăn.

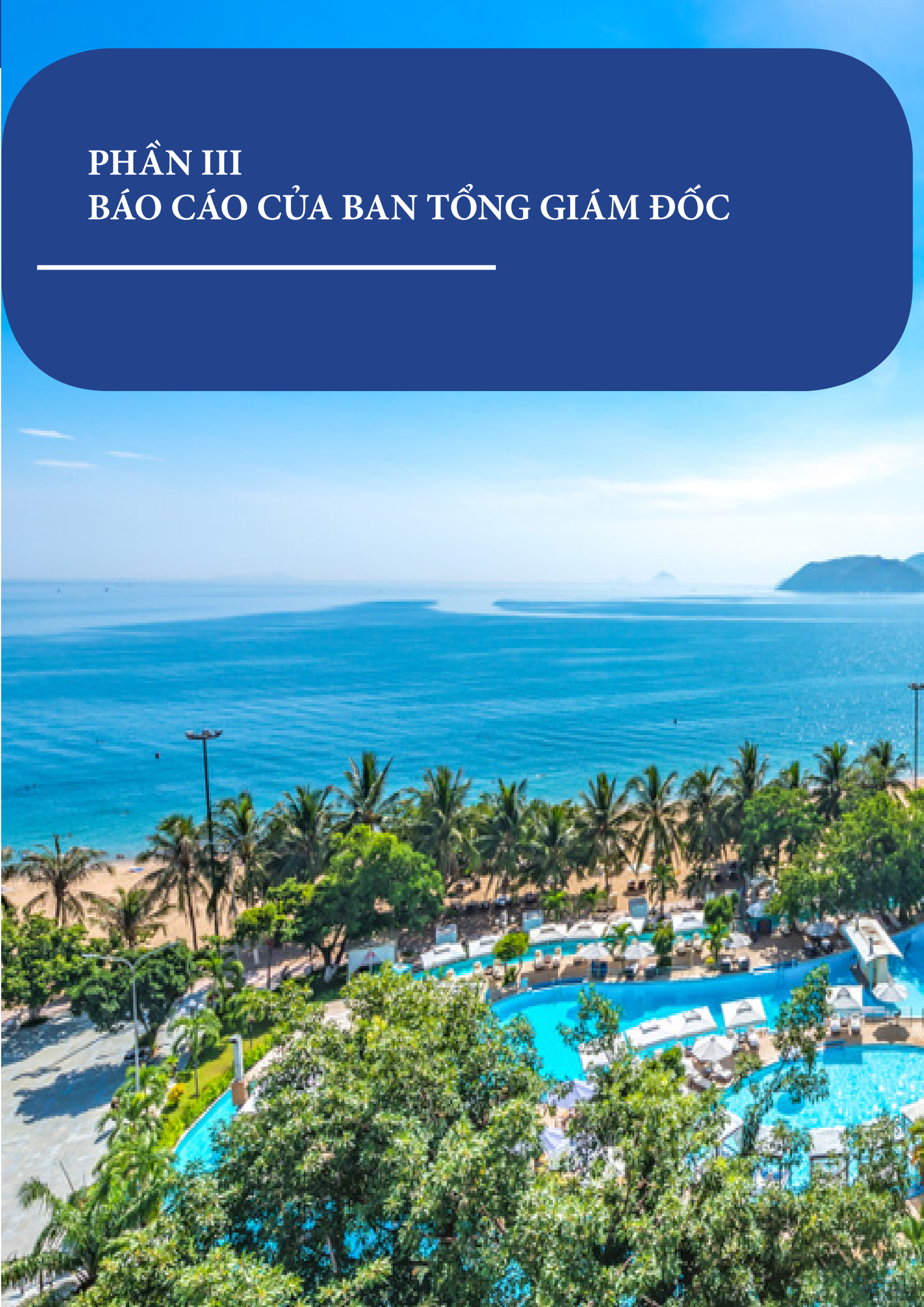
STT	Phân loại	Mức lương trung bình (ĐVT: đồng/người)	Số giờ đào tạo trung bình (ĐVT: Giờ/ Người)
1	**Theo giới tính:**		
	Nam	7.993.000	352
	Nữ	6.949.000	575
2	**Theo hợp đồng lao động**		
	Toàn thời gian	6.798.000	927
	Bán thời gian		0
3	**Theo trình độ**		
	Đại học	1.537.000	144
	Cao đẳng	6.814.000	41
	Phổ thông	6.719.000	742

Đới với cộng đồng

Nha Trang Seafoods hằng năm luôn có các hoạt động để đóng góp cho cộng đồng xã hội. Ngoài các hoạt động đóng góp sức lực trực tiếp cho việc giữ gìn cộng đồng xã hội, Công ty còn hỗ trợ tài chính cho các hoạt động xã hội, cộng đồng tại địa phương.



PHẦN III
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC





ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH

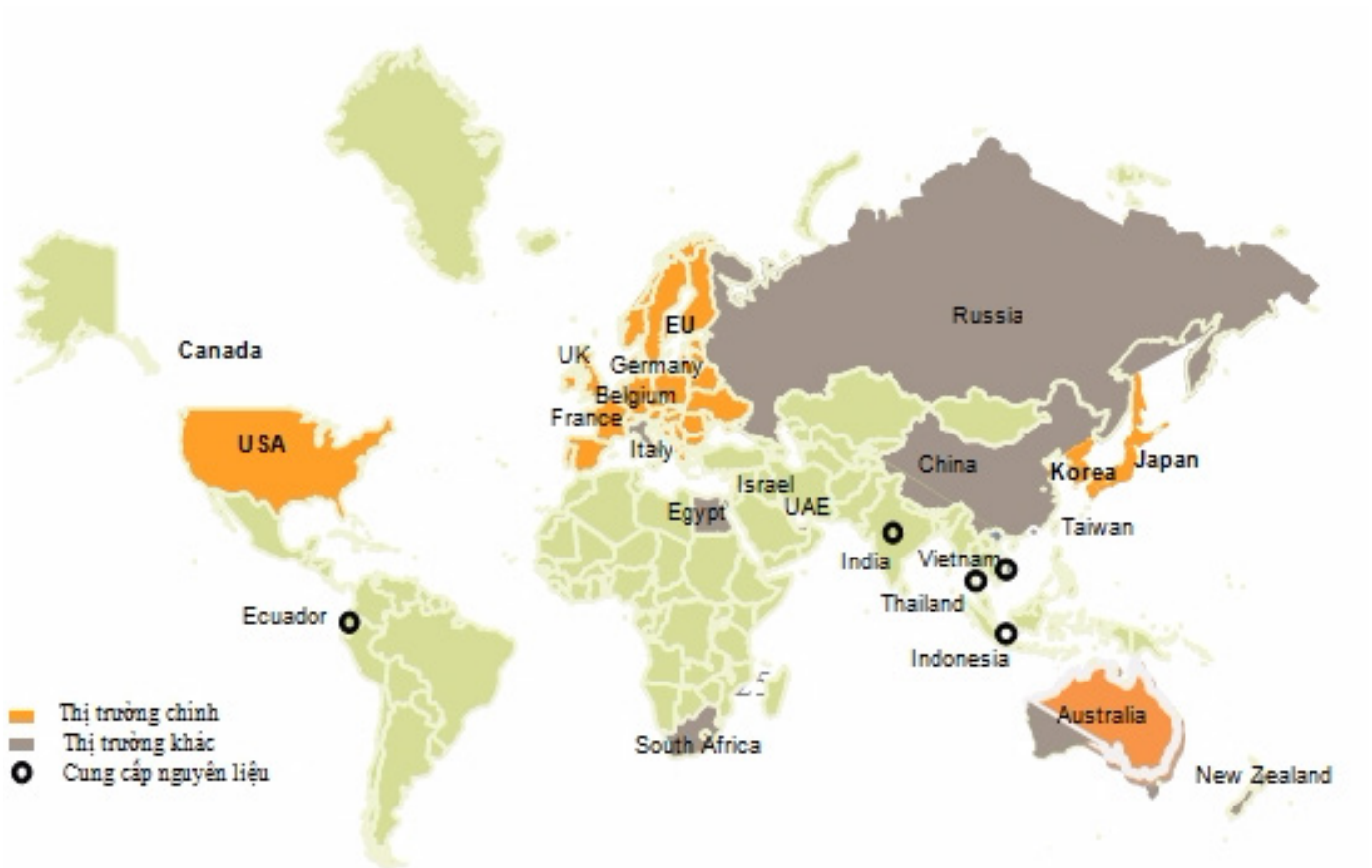
Kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh 2018

Trong năm 2018, với bối cảnh nền kinh đang tiếp tục nhiều biến động, nhiều quốc gia quay trở lại xu thế bảo hộ mậu dịch; trong nước, ngành Nông nghiệp nói chung và Thủy sản nói riêng tiếp tục tiến hành hoàn thiện thể chế, tổ chức và tái cơ cấu ngành. Đặc biệt, năm 2018 là năm bản lề chuẩn bị cho việc thực thi Luật Thủy sản 2017 sẽ chính thức có hiệu lực từ ngày 01/01/2019. Cùng với đó, sự kiện Đoàn thanh tra của Ủy ban châu Âu (EC) cảnh báo thẻ vàng đối với ngành khai thác thủy sản của Việt Nam cũng là nhân tố quan trọng tác động tới ngành Thủy sản trong năm 2018. Tuy nhiên, ngành thủy sản cũng đã có những thành tích với tổng giá trị sản xuất thủy sản và kim ngạch xuất khẩu đã đạt được những con số đáng kể so với năm trước. Tổng giá trị sản xuất thủy sản tăng 7,7% so với năm 2017; kim ngạch xuất khẩu thiết lập mốc kỷ lục 9 tỷ USD, tăng 8,4% so với năm trước. Với những sự tăng trưởng tích cực của thị trường xuất khẩu thủy sản, thì trong năm 2018 Công ty Nha Trang Seafoods ghi nhận nhiều thành công trong hoạt động kinh doanh sản xuất.

Tình hình hoạt động kinh doanh

STT	Chỉ tiêu	TH 2017	TH 2018	KH 2018	TH 2018/ TH 2017	TH 2018 / KH 2018
1	Tổng doanh thu	1.086	1.314	1.200	120,94%	109,49%
2	Lợi nhuận trước thuế	46	60	31	130,98%	194,28%

Mạng lưới khách hàng



Kim ngạch xuất khẩu được phân chia theo quốc gia

Thị trường	Năm 2017		Năm 2018	
	Giá trị (Triệu USD)	Tỷ lệ	Giá trị (Triệu USD)	Tỷ lệ
Hoa Kỳ	6,02	11,40 %	4,77	11,06 %
Nhật				
Canada				
Úc	0,26	0,49 %	0,27	0,62 %
Hồng Kông	0,03	0,05 %	-	-
Khối EU	27,25	51,63 %	20,96	48,64 %
Liên Bang Nga				
Đông Âu				
Hàn Quốc	18,57	35,19 %	16,51	38,31 %
Trung Quốc				
Khác	0,65	1,24%	0,59	1,37 %
Tổng cộng	52,78	100,00%	43,10	100,00%

Kết quả sản xuất kinh doanh trong năm 2018

ĐVT: Triệu đồng

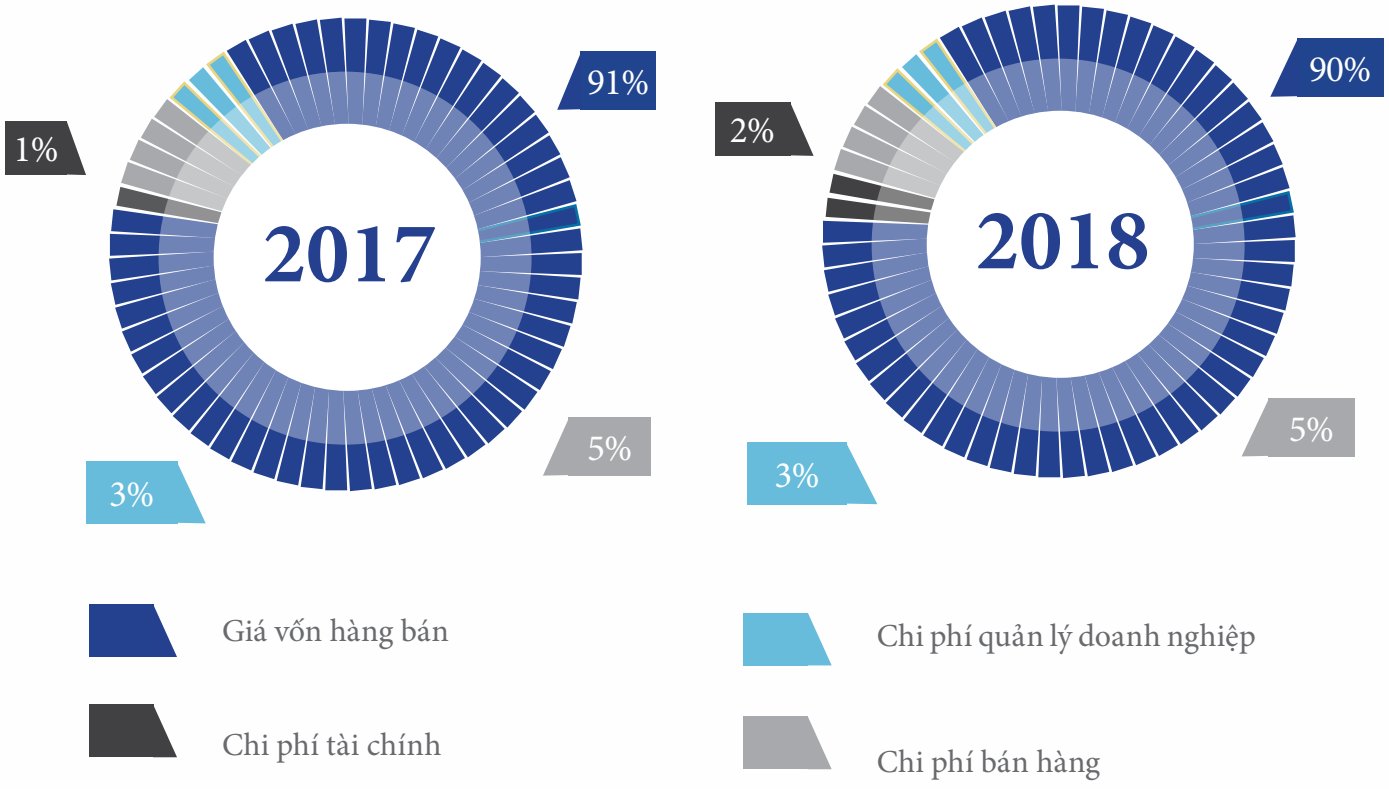
STT	Tiêu chí	Năm 2017	Năm 2018	% tăng giảm
1	Doanh thu thuần	1.086.392	1.313.873	20,94%
2	Giá vốn hàng bán	973.894	1.167.085	19,84%
3	Doanh thu hoạt động tài chính	35.668	38.246	7,17%
4	Chi phí tài chính	14.477	20.784	43,56%
5	Chi phí bán hàng	53.267	63.944	20,04%
6	Chi phí quản lý doanh nghiệp	34.212	38.629	12,91%
7	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	46.230	61.678	33,42%
8	Lợi nhuận khác	-248	-1.450	
9	Lợi nhuận trước thuế	45.982	60.227	30,98%
10	Lợi nhuận sau thuế	41.234	53.339	29,36%

Chi phí

ĐVT: Triệu đồng

STT	Tiêu chí	Năm 2017	Năm 2018
1	Giá vốn hàng bán	973.894	1.167.085
2	Chi phí tài chính	14.477	20.784
3	Chi phí bán hàng	53.267	63.944
4	Chi phí quản lý doanh nghiệp	34.212	38.629
5	Chi phí khác	887	2.557

Tỷ trọng chi phí



Tình hình tài chính

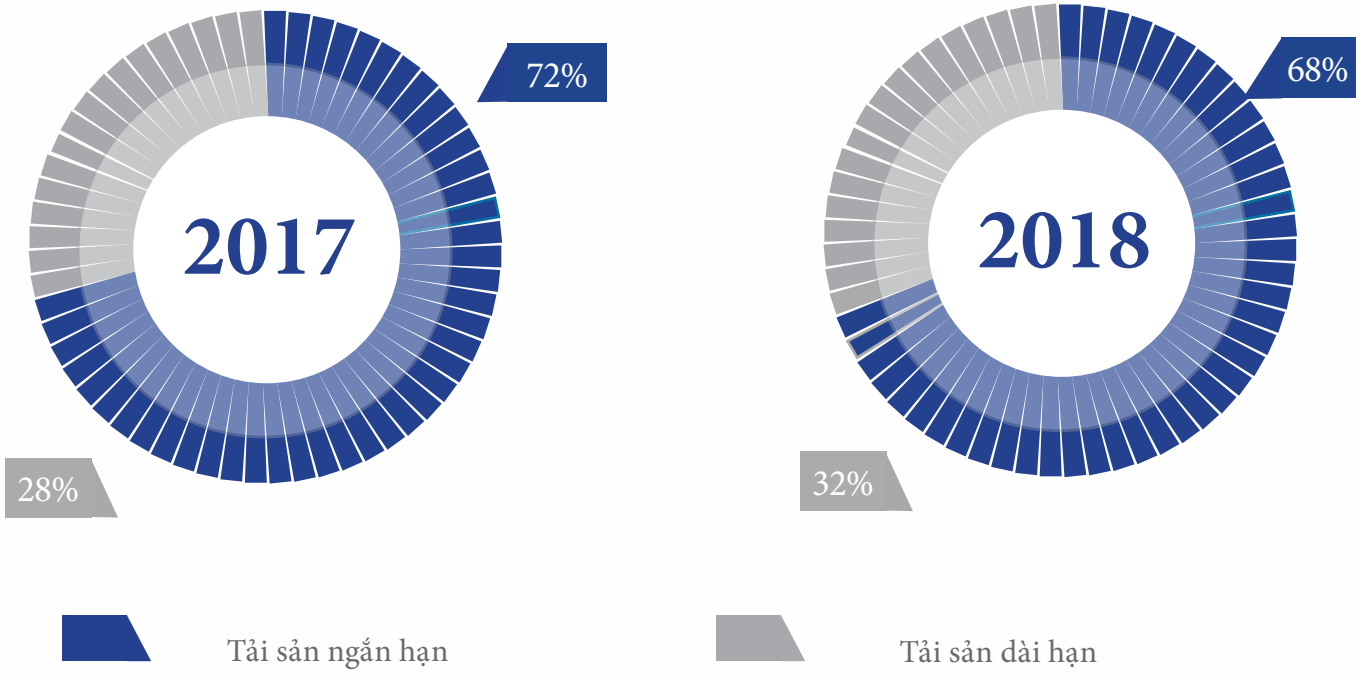
Tình hình tài sản

ĐVT: Triệu đồng

STT	Tiêu chí	Năm 2017	Năm 2018	% tăng giảm
1	Tài sản ngắn hạn	702.417	719.724	2,46%
2	Tài sản dài hạn	276.975	334.829	20,89%
3	Tổng tài sản	979.392	1.054.553	7,67%

Năm 2018, tổng tài sản của Công ty tăng 7,67% trong đó đóng góp chủ yếu đến từ tài sản dài hạn. Trong năm, tài sản dài hạn của Công ty tăng 20,89% chủ yếu là do Công ty thực hiện đầu tư Nhà máy 90.

Tỷ trọng tài sản



Tình hình nợ phải trả

ĐVT: Triệu đồng

STT	Tiêu chí	Năm 2017	Năm 2018	% tăng giảm
1	Nợ ngắn hạn	656.803	683.198	4,02%
2	Nợ dài hạn	0	0	0%
3	Tổng nợ	656.803	683.198	4,02%

Trong cơ cấu nợ phải trả của Công ty, nợ ngắn hạn năm 2018 có chiều hướng tăng thể hiện ở mức tăng 2,46% so với năm trước. Với ngành nghề kinh doanh

Ảnh hưởng của chênh lệch lãi vay

STT	Tiêu chí	Năm 2017	Năm 2018	% tăng giảm
1	Vay ngắn hạn	362.074	276.994	-23,50%
2	Vay dài hạn	0	0	
3	Chi phí lãi vay	9.930	9.143	-7,93%
4	EBIT/Lãi vay	5,63	7,59	35%

Trong năm 2018, Công ty giảm các khoản vay ngắn hạn xuống còn 277 tỷ đồng (giảm 23,50% so với cùng kỳ năm trước). Chỉ số về khả năng thanh toán lãi vay (EBIT/Lãi vay) đạt 7,59 lần tăng 35% so với cùng kỳ năm trước thể hiện tình hình tài chính của Công ty ngày càng lành mạnh. Với mức vay nợ năm 2018 đạt 277 tỷ đồng nếu lãi suất biến động tăng/giảm 1% sẽ làm lợi nhuận sau thuế giảm/tăng 2,2 tỷ đồng.

Triển vọng và kế hoạch trong tương lai

Những cải tiến về cơ cấu tổ chức, chính sách và quản lý

Bộ máy quản lý Công ty được sắp xếp theo hướng ngày càng gọn nhẹ và hiệu quả. Công ty ngày càng quan tâm đến người lao động như an toàn vệ sinh lao động, chính sách về bảo hiểm, chính sách cho lao động nữ có thai và nuôi con nhỏ … ngày càng tốt hơn.

Kế hoạch phát triển kinh doanh

Chỉ tiêu kế hoạch của Công ty năm 2019

STT	Chỉ tiêu	Kế hoạch năm 2019 (Triệu đồng)
1	Tổng doanh thu	1.450.000
2	Tổng lợi nhuận sau thuế	58.000
3	Cổ tức	25%



ĐÁNH GIÁ CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VỀ HOẠT ĐỘNG CÔNG TY

Đánh giá của HĐQT về các mặt hoạt động của công ty

Năm 2018, Nha Trang Seafoods cũng có nhiều thuận lợi trong sản xuất kinh doanh so với các doanh nghiệp cùng ngành khác trong nước. Tuy nhiên do hoạt động chủ yếu là xuất khẩu nên công ty còn phải chịu cạnh tranh từ những nước khác, đặc biệt là Ấn Độ, Indonesia có giá tôm nguyên liệu rẻ hơn Việt Nam rất nhiều nên để cạnh tranh công ty buộc phải có những biện pháp xử ký cụ thể. Bên cạnh đó, rào cản thương mại từ các nước nhập khẩu ngày càng tăng khiến cho chi phí sản xuất, bán hàng, kiểm soát chất lượng sản phẩm tăng lên. Những nguyên nhân đó ảnh hưởng rất nhiều đến kế hoạch sản xuất và lợi nhuận của Nha Trang Seafoods.

Căn cứ vào Điều lệ hoạt động Công ty, các quy định của pháp luật và Nghị quyết Đại hội cổ đông thường niên 2017. HĐQT đã bám sát tình hình hoạt động thực tế của Công ty từ đó đề ra các quyết định phù hợp.

Kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty trong năm 2018:

ĐVT: Tỷ đồng

STT	Chỉ tiêu	TH 2017	TH 2018	KH 2018	TH 2018/ TH 2017	TH 2018 / KH 2018
1	Tổng doanh thu	1.086	1.314	1.200	120,94%	109,49%
2	Lợi nhuận trước thuế	46	60	31	130,98%	194,28%

Đánh giá của HĐQT về các hoạt động của Ban giám đốc

Ban GĐ đã luôn theo sát sự chỉ đạo của HĐQT, thực hiện lãnh đạo và hành hoạt động của Công ty một cách hiệu quả.

Triển khai thực hiện tốt các Nghị quyết của ĐHĐCĐ và HĐQT; ; Ban giám đốc đã báo cáo đầy đủ và kịp thời cho HĐQT về tình hình sản xuất kinh doanh của Công ty, đề xuất các giải pháp để thực hiện các chiến lược kinh doanh do HĐQT đưa ra. Trực tiếp chỉ đạo việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán kịp thời, chính xác theo đúng quy định.

Kế hoạch, định hướng của Hội đồng quản trị

Đề xuất với ĐHĐCĐ kế hoạch sản xuất kinh doanh năm 2019 của Công ty:

- Tăng cường chỉ đạo và giám sát việc thực hiện Nghị quyết ĐHĐCĐ năm 2019;
- Tổ chức lại lao động; nâng cấp trang thiết bị, nhà xưởng; duy trì sản xuất ổn định và kiểm soát chặt chẽ các tiêu chuẩn an toàn vệ sinh thực phẩm. Tiết kiệm chi phí để giảm giá thành sản phẩm, nâng cao hiệu quả sản xuất kinh doanh;
- Đẩy mạnh công tác quảng bá, xúc tiến thương mại, cung cấp các dịch vụ tốt nhất cho khách hàng như giao hàng đúng tiến độ, chất lượng sản phẩm đúng cam kết;
- Tìm các thị trường mới để tăng cường hoạt động xuất khẩu;
- Bên cạnh đó mở rộng hoạt động đầu tư của Công ty sang các lĩnh vực khác nhằm tăng cao hiệu quả sử dụng vốn;
- Cải thiện điều kiện làm việc và nâng cao thu nhập cho cán bộ quản lý, công nhân lao động bằng chính thành quả lao động đã làm ra, mang lại nhiều lợi ích cho cổ đông và cộng đồng.



PHẦN IV
BÁO CÁO TÀI CHÍNH KIỂM TOÁN



CÔNG TY CỔ PHẦN NHA TRANG SEAFOODS – F17

MỤC LỤC

		Trang
1.	Mục lục	1
2.	Báo cáo của Hội đồng quản trị	2 – 4
3.	Báo cáo kiểm toán độc lập	5 – 6
4.	Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2018	7 – 10
5.	Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018	11
6.	Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018	12 – 13
7.	Bản thuyết minh Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018	14 – 47

****

CÔNG TY CỔ PHẦN NHA TRANG SEAFOODS – F17

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Nha Trang Seafoods – F17 (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình cùng với Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018.

Khái quát về Công ty

Công ty Cổ phần Nha Trang Seafoods - F17 là Doanh nghiệp được thành lập trên cơ sở chuyển Doanh nghiệp Nhà nước là Công ty Chế biến thủy sản xuất khẩu Nha Trang thành Công ty Cổ phần Nha Trang Seafoods - F17 theo Quyết định số 1875/QĐ-UB ngày 20 tháng 7 năm 2004 của Ủy ban nhân dân Tỉnh Khánh Hòa.

Công ty là Công ty Cổ phần hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký Doanh nghiệp số 4200567428 ngày 01 tháng 8 năm 2011 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Khánh Hòa cấp (sửa đổi Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3703000107 lần đầu vào ngày 06 tháng 8 năm 2004 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Khánh Hòa cấp).

Trong quá trình hoạt động Công ty đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Khánh Hòa cấp bổ sung các Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp điều chỉnh sau:

- Lần thứ nhất ngày 01 tháng 02 năm 2005 về việc bổ sung ngành nghề kinh doanh.
- Lần thứ hai ngày 10 tháng 07 năm 2006 về việc bổ sung ngành nghề kinh doanh.
- Lần thứ ba ngày 16 tháng 04 năm 2007 về việc thay đổi vốn điều lệ.
- Lần thứ tư ngày 01 tháng 08 năm 2008 về việc bổ sung ngành nghề kinh doanh.
- Lần thứ năm ngày 06 tháng 08 năm 2009 về việc bổ sung ngành nghề kinh doanh.
- Lần thứ sáu ngày 01 tháng 08 năm 2011 về việc thay đổi vốn điều lệ.
- Lần thứ bảy ngày 17 tháng 04 năm 2013 về việc thay đổi vốn điều lệ.
- Lần thứ tám ngày 26 tháng 06 năm 2013 về việc bổ sung ngành nghề kinh doanh.
- Lần thứ chín ngày 20 tháng 4 năm 2018 về việc thay đổi vốn điều lệ.

Trụ sở chính
Địa chỉ : Số 58B Đường 2/4, Phường Vĩnh Hải, TP. Nha Trang, Tỉnh Khánh Hòa, Việt Nam
Điện thoại : (0258) 3 831 043
Fax : (0258) 3 831 034

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:

Tên đơn vị	Địa chỉ
Nhà máy Chế biến Thủy sản F90	Số 01 Phước Long, Phường Phước Long, Thành phố Nha Trang, Tỉnh Khánh Hòa, Việt Nam
Nhà máy Chế biến Thủy sản F17	Số 58B đường 2/4, Phường Vĩnh Hải, Thành phố Nha Trang, Tỉnh Khánh Hòa, Việt Nam
Nhà hàng Nha Trang Seafoods	Số 46 Nguyễn Thị Minh Khai, Phường Vĩnh Hải, Thành phố Nha Trang, Tỉnh Khánh Hòa, Việt Nam
Nhà máy Chế biến Thủy sản F394	Số 01 Phước Long, Phường Phước Long, Thành phố Nha Trang, Tỉnh Khánh Hòa, Việt Nam
Quán cà phê 31024	310 đường 2/4, Phường Vĩnh Phước, Thành phố Nha Trang, Tỉnh Khánh Hòa, Việt Nam

Hoạt động kinh doanh của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp là:

- Khai thác thủy sản nội địa;
- Chế biến, bảo quản thịt và các sản phẩm từ thịt;

- Chế biến và bảo quản rau quả;
- Khai thác thủy sản biển;
- Nuôi trồng thủy sản nội địa;
- Nuôi trồng thủy sản biển;
- Chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản;
- Sản xuất, phân phối hơi nước, nước nóng, điều hòa không khí và sản xuất nước đá;
- Vận tải hành khách đường bộ khác;
- Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp;
- Sản xuất khác chưa được phân vào đâu;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác;
- Kinh doanh khách sạn;
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động;
- Bán lẻ sản phẩm thuốc lá, thuốc lào trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Khai khoáng khác chưa được phân vào đâu;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Vận tải hành khách đường thủy nội địa;
- Dịch vụ phục vụ đồ uống (trừ quán rượu, quầy bar);
- Bán lẻ thủy sản trong các cửa hàng chuyên doanh.

Hội đồng quản trị và Ban giám đốc

Các thành viên Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc của Công ty trong năm và cho đến thời điểm lập báo cáo này bao gồm:

Hội đồng quản trị

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm
Ông Ngô Văn Ích	Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 27 tháng 3 năm 2007
Ông Huỳnh Long Quân	Phó Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 27 tháng 3 năm 2007
Ông Trần Thiện Tâm	Ủy viên	Bổ nhiệm ngày 27 tháng 3 năm 2007
Bà Đào Thị Minh Hương	Ủy viên	Bổ nhiệm ngày 27 tháng 3 năm 2007
Ông Ngô Tuấn Kiệt	Ủy viên	Bổ nhiệm ngày 01 tháng 3 năm 2014

Ban kiểm soát

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm
Bà Phạm Thị Ngọc Thảo	Trưởng ban	Bổ nhiệm ngày 08 tháng 5 năm 2017
Ông Phạm Bảo Quốc	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 27 tháng 3 năm 2007
Ông Nguyễn Phi Thương	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 08 tháng 5 năm 2017

Ban Giám đốc

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm
Ông Ngô Văn Ích	Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 01 tháng 4 năm 2012
Ông Huỳnh Long Quân	Phó Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 01 tháng 4 năm 2012
Ông Trần Thiện Tâm	Kế toán trưởng	Bổ nhiệm ngày 01 tháng 4 năm 2012

Đại diện pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và cho đến thời điểm lập báo cáo này là Ông Ngô Văn Ích – Chủ tịch Hội đồng quản trị kiêm Giám đốc (bổ nhiệm ngày 01 tháng 4 năm 2012).

Kiểm toán viên

Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn A&C đã được chỉ định kiểm toán Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 của Công ty.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập các Báo cáo tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập các Báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc phải:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Thực hiện các phán đoán và các ước tính một cách thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong Báo cáo tài chính;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục;
- Thiết lập và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu nhằm hạn chế rủi ro có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Ban Giám đốc đảm bảo các sổ kế toán thích hợp được lưu giữ đầy đủ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty với mức độ chính xác hợp lý tại bất kỳ thời điểm nào và các sổ sách kế toán tuân thủ chế độ kế toán áp dụng. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm quản lý các tài sản của Công ty và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc cam kết đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

Phê duyệt Báo cáo tài chính

Hội đồng quản trị phê duyệt Báo cáo tài chính đính kèm. Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2018, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Thay mặt Hội đồng quản trị

M.S.D.N: 4200567428 - C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN NHA TRANG SEAFOODS F17
TP. NHA TRANG - T. KHÁNH HÒA

Ngô Văn Ích
Chủ tịch Hội đồng quản trị

Ngày 25 tháng 02 năm 2019

BAKER TILLY A&C
A&C AUDITING AND CONSULTING CO., LTD.
www.a-c.com.vn

Head Office 02 Truong Son St., Ward 2, Tan Binh Dist., Ho Chi Minh City, Vietnam
Tel: 028. 3. 5472 972 Fax: 028. 3 5472 970 kttv@a-c.com.vn
Branch in Hanoi 40 Giang Vo St., Dong Da Dist., Ha Noi
Tel: 024. 3 736 7879 Fax: 024. 3 736 7869 kttv.hn@a-c.com.vn
Branch in Nha Trang Lot STH 06A.01, Le Hong Phong II Urban Area, Phuoc Hai Ward, Nha Trang City
Tel: 0258. 3 876 555 Fax: 0258. 3 875 327 kttv.nt@a-c.com.vn
Branch in Can Tho 15-13 Vo Nguyen Giap St., Cai Rang Dist., Can Tho City
Tel: 0292. 3 764 995 Fax: 0292. 3 764 996 kttv.ct@a-c.com.vn

Số: 3.0043/19/TC-AC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: CÁC CỔ ĐÔNG, HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC
CÔNG TY CỔ PHẦN NHA TRANG SEAFOODS – F17

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Nha Trang Seafoods -F17 (sau đây gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 19 tháng 02 năm 2019, từ trang 07 đến trang 47, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi.

Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Công ty Cổ phần Nha Trang Seafoods - F17 là cổ đông sáng lập đăng ký sở hữu 35% vốn điều lệ của Công ty Cổ phần Bệnh viện Yersin. Đến thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2018, Công ty Cổ phần Nha Trang Seafoods - F17 đã góp 10.500.000.000 VND bằng giá trị tài sản trên đất tại số 777, đường Lê Hồng Phong, thành phố Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa, tương đương 17,5% vốn điều lệ. Hiện nay, Công ty Cổ phần Bệnh viện Yersin đã dừng hoạt động. Báo cáo tài chính của Công ty chưa dự phòng khoản lỗ đầu tư vào Công ty này.

Kiểm toán viên chưa được tiếp cận với các số liệu tài chính của Công ty Cổ phần Bệnh viện Yersin cũng như các tài liệu khác liên quan đến việc chấm dứt hoạt động của Công ty này nên không có cơ sở để xem xét đánh giá ảnh hưởng của vấn đề này đến Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Nha Trang Seafoods - F17 *(xem thuyết minh V.2b)*.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của vấn đề nêu tại đoạn "Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ", Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Nha Trang Seafoods - F17 tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn A&C
Chi nhánh Nha Trang

M.S.C.N: 0300449815-001-C.T.T.N.H.H
CHI NHÁNH
CÔNG TY TNHH
KIỂM TOÁN và TƯ VẤN
A&C
Tại NHA TRANG
TP. NHA TRANG - T. KHÁNH HÒA

Nguyễn Văn Kiên – Giám đốc
Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 0192-2018-008-1

Nguyễn Thị Lê Vy- Kiểm toán viên
Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 2195-2018-008-1

Nha Trang, ngày 25 tháng 02 năm 2019

CÔNG TY CỔ PHẦN NHA TRANG SEAFOODS - F17
Địa chỉ: Số 58B Đường 2/4, Phường Vĩnh Hải, TP. Nha Trang, Tỉnh Khánh Hòa, Việt Nam
BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**719.724.288.684**	**702.417.078.435**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	**V.1**	**151.439.008.453**	**144.602.282.396**
1. Tiền	111		64.739.008.453	89.602.282.396
2. Các khoản tương đương tiền	112		86.700.000.000	55.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		**118.000.000.000**	**161.840.000.000**
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.2a	118.000.000.000	161.840.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**324.510.605.220**	**277.206.753.090**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	246.921.897.536	201.068.314.622
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	13.621.529.781	54.121.061.418
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5a	65.899.119.142	23.949.318.289
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.6	(1.931.941.239)	(1.931.941.239)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	**140**		**111.748.630.112**	**112.517.444.058**
1. Hàng tồn kho	141	V.7	111.748.630.112	112.517.444.058
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**14.026.044.899**	**6.250.598.891**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.8a	1.234.157.066	1.111.685.786
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		12.791.887.833	5.138.913.105
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		-	-
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-

CONG TY CO PHAN NHA TRANG SEAFOODS - F17

Địa chỉ: Số 58B Đường 2/4, Phường Vĩnh Hải, TP. Nha Trang, Tỉnh Khánh Hòa, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)

	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
B-	**TÀI SẢN DÀI HẠN**	**200**		**334.828.912.772**	**276.974.554.398**
I.	**Các khoản phải thu dài hạn**	**210**		**10.689.289.003**	-
1.	Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2.	Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3.	Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4.	Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5.	Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6.	Phải thu dài hạn khác	216	V.5b	10.689.289.003	-
7.	Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II.	**Tài sản cố định**	**220**		**97.104.485.100**	**97.156.377.455**
1.	Tài sản cố định hữu hình	221	V.9	84.569.696.076	84.453.444.847
-	*Nguyên giá*	*222*		*202.607.663.687*	*216.813.597.000*
-	*Giá trị hao mòn lũy kế*	*223*		*(118.037.967.611)*	*(132.360.152.153)*
2.	Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
-	*Nguyên giá*	*225*		-	-
-	*Giá trị hao mòn lũy kế*	*226*		-	-
3.	Tài sản cố định vô hình	227	V.10	12.534.789.024	12.702.932.608
-	*Nguyên giá*	*228*		*13.787.811.676*	*13.697.811.676*
-	*Giá trị hao mòn lũy kế*	*229*		*(1.253.022.652)*	*(994.879.068)*
III.	**Bất động sản đầu tư**	**230**		-	-
-	Nguyên giá	231		-	-
-	Giá trị hao mòn lũy kế	232		-	-
IV.	**Tài sản dở dang dài hạn**	**240**		**34.272.754.435**	**2.329.490.059**
1.	Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2.	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.11	34.272.754.435	2.329.490.059
V.	**Đầu tư tài chính dài hạn**	**250**		**170.418.590.241**	**155.708.590.241**
1.	Đầu tư vào công ty con	251	V.2b	47.800.000.000	34.800.000.000
2.	Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	V.2b	98.453.116.950	98.453.116.950
3.	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	V.2b	22.485.473.291	22.455.473.291
4.	Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		-	-
5.	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	V.2a	1.680.000.000	-
VI.	**Tài sản dài hạn khác**	**260**		**22.343.793.993**	**21.780.096.643**
1.	Chi phí trả trước dài hạn	261	V.8b	22.343.793.993	21.780.096.643
2.	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3.	Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4.	Tài sản dài hạn khác	268		-	-
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**270**		**1.054.553.201.456**	**979.391.632.833**

CÔNG TY CỔ PHẦN NHA TRANG SEAFOODS - F17
Địa chỉ: Số 58B Đường 2/4, Phường Vĩnh Hải, TP. Nha Trang, Tỉnh Khánh Hòa, Việt Nam
BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
C - NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**683.198.445.760**	**656.802.975.200**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**683.198.445.760**	**656.802.975.200**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.12	352.238.154.908	209.430.922.591
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.13	1.294.142.712	4.945.965.345
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.14	2.635.781.465	1.055.884.695
4. Phải trả người lao động	314	V.15	17.805.087.000	11.295.663.893
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.16	4.627.188.947	3.379.144.967
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.17	26.930.081.969	62.137.601.701
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.18	276.993.952.689	362.073.511.320
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	V.19	674.056.070	2.484.280.688
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	**330**		-	-
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337		-	-
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		-	-
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-

CÔNG TY CỔ PHẦN NHA TRANG SEAFOODS - F17
Địa chỉ: Số 58B Đường 2/4, Phường Vĩnh Hải, TP. Nha Trang, Tỉnh Khánh Hòa, Việt Nam
BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018
Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**371.354.755.696**	**322.588.657.633**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**		**371.354.755.696**	**322.588.657.633**
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	V.20	199.000.000.000	188.000.000.000
- *Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết*	*411a*		*199.000.000.000*	*188.000.000.000*
- *Cổ phiếu ưu đãi*	*411b*		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	V.20	17.957.399.540	17.957.399.540
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	V.20	154.397.356.156	116.631.258.093
- *Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước*	*421a*		*101.621.258.093*	*116.631.258.093*
- *Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này*	*421b*		*52.776.098.063*	-
12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	**430**		-	-
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		**1.054.553.201.456**	**979.391.632.833**

Nha Trang, ngày 19 tháng 02 năm 2019

Nguyễn Dân Tiến	**Trần Thiện Tâm**	**Ngô Văn Tích**
Người lập	**Kế toán trưởng**	**Chủ tịch Hội đồng quản trị kiêm Giám đốc**

CÔNG TY CỔ PHẦN NHA TRANG SEAFOODS - F17
Địa chỉ: Số 58B Đường 2/4, Phường Vĩnh Hải, TP. Nha Trang, Tỉnh Khánh Hòa, Việt Nam
BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: VND

	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1.	**Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**	01	VI.1	1.318.490.558.186	1.087.998.211.002
2.	**Các khoản giảm trừ doanh thu**	02	VI.2	4.617.446.533	1.606.030.113
3.	**Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ**	10		1.313.873.111.653	1.086.392.180.889
4.	**Giá vốn hàng bán**	11	VI.3	1.167.085.266.191	973.893.858.584
5.	**Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ**	20		146.787.845.462	112.498.322.305
6.	**Doanh thu hoạt động tài chính**	21	VI.4	38.246.428.384	35.688.060.764
7.	**Chi phí tài chính**	22	VI.5	20.783.529.837	14.477.445.467
	Trong đó: chi phí lãi vay	23		9.142.765.821	9.930.342.344
8.	**Chi phí bán hàng**	25	VI.6	63.943.837.079	53.267.301.857
9.	**Chi phí quản lý doanh nghiệp**	26	VI.7	38.629.403.846	34.211.932.910
10.	**Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh**	30		61.677.503.084	46.229.702.835
11.	**Thu nhập khác**	31	VI.8	1.106.682.849	639.658.864
12.	**Chi phí khác**	32	VI.9	2.556.934.203	887.328.901
13.	**Lợi nhuận khác**	40		(1.450.251.354)	(247.670.037)
14.	**Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế**	50		60.227.251.730	45.982.032.798
15.	**Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**	51	V.14	6.887.758.737	4.748.117.835
16.	**Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại**	52		-	-
17.	**Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp**	60		53.339.492.993	41.233.914.963
18.	**Lãi cơ bản trên cổ phiếu**	70	VI.10		
19.	**Lãi suy giảm trên cổ phiếu**	71	VI.10		

Nha Trang, ngày 19 tháng 02 năm 2019

Nguyễn Dân Tiến	Trần Thiện Tâm	Ngô Văn Ích
Người lập	Kế toán trưởng	Chủ tịch Hội đồng quản trị kiêm Giám đốc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	***01***		***60.227.251.730***	***45.982.032.798***
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	V.9,V.10	11.461.711.960	11.412.105.120
- Các khoản dự phòng	03		-	-
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	VI.5	(1.350.098.120)	411.532.931
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	VI.4	(29.304.332.688)	(31.132.579.497)
- Chi phí lãi vay	06	VI.5	9.142.765.821	9.930.342.344
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	***08***		***50.177.298.703***	***36.603.433.696***
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(24.395.728.054)	(117.727.297.291)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	V.7	768.813.946	(48.553.703.875)
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		148.640.254.717	(27.732.565.995)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	V.8a,b	(686.168.630)	(1.263.221.065)
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14	VI.5,V.16	(9.137.764.984)	(9.873.889.775)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	V.14	(5.325.099.936)	(1.660.653.663)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(7.040.224.618)	(3.082.467.641)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	***20***		***153.001.381.144***	***(173.290.365.609)***
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21		(85.848.149.532)	(12.198.880.507)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22		1.889.545.454	409.090.910
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(16.180.000.000)	(73.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		58.340.000.000	252.210.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	V.2b	(13.030.000.000)	(15.858.536.950)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	VI.4,V.5a	28.662.038.783	15.179.357.838
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	***30***		***(26.166.565.295)***	***166.741.031.291***

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	***01***		***60.227.251.730***	***45.982.032.798***
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	V.9,V.10	11.461.711.960	11.412.105.120
- Các khoản dự phòng	03		-	-
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	VI.5	(1.350.098.120)	411.532.931
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	VI.4	(29.304.332.688)	(31.132.579.497)
- Chi phí lãi vay	06	VI.5	9.142.765.821	9.930.342.344
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	***08***		***50.177.298.703***	***36.603.433.696***
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(24.395.728.054)	(117.727.297.291)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	V.7	768.813.946	(48.553.703.875)
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		148.640.254.717	(27.732.565.995)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	V.8a,b	(686.168.630)	(1.263.221.065)
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14	VI.5,V.16	(9.137.764.984)	(9.873.889.775)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	V.14	(5.325.099.936)	(1.660.653.663)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(7.040.224.618)	(3.082.467.641)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	***20***		***153.001.381.144***	***(173.290.365.609)***
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21		(85.848.149.532)	(12.198.880.507)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22		1.889.545.454	409.090.910
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(16.180.000.000)	(73.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		58.340.000.000	252.210.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	V.2b	(13.030.000.000)	(15.858.536.950)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	VI.4,V.5	28.662.038.783	15.179.357.838
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	***30***		***(26.166.565.295)***	***166.741.031.291***

CÔNG TY CỔ PHẦN NHA TRANG SEAFOODS - F17
Địa chỉ: Số 58B Đường 2/4, Phường Vĩnh Hải, TP. Nha Trang, Tỉnh Khánh Hòa, Việt Nam
BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (tiếp theo)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33	V.18	1.112.094.764.613	1.091.641.202.851
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	V.18	(1.196.337.763.004)	(1.084.122.446.855)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	V.17	(35.720.000.000)	(32.900.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	***40***		***(119.962.998.391)***	***(25.381.244.004)***
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	**50**		**6.871.817.458**	**(31.930.578.322)**
Tiền và tương đương tiền đầu năm	**60**	**V.1**	**144.602.282.396**	**176.556.494.503**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(35.091.401)	(23.633.785)
Tiền và tương đương tiền cuối năm	**70**		**151.439.008.453**	**144.602.282.396**

Nha Trang, ngày 19 tháng 02 năm 2019

Người lập	Kế toán trưởng	Chủ tịch Hội đồng quản trị kiêm Giám đốc
Nguyễn Dân Tiến	Trần Thiện Tâm	Ngô Văn Ích

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

1. Hình thức sở hữu vốn
Công ty Cổ phần Nha Trang Seafoods – F17 (sau đây gọi tắt là "Công ty") là công ty cổ phần.

2. Lĩnh vực kinh doanh
Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là Sản xuất - chế biến, dịch vụ, thương mại, nhà hàng.

3. Ngành nghề kinh doanh
Hoạt động chính của Công ty là: Đánh bắt, nuôi trồng, chế biến thủy sản; Kinh doanh dịch vụ nhà hàng; Sản xuất, gia công, lắp đặt máy, thiết bị công nghiệp và thiết bị lạnh; Mua bán máy móc thiết bị và vật tư.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường
Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

5. Đặc điểm hoạt động của Công ty trong năm có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính
Trong năm, Công ty mở rộng thị trường xuất khẩu sang các nước Hàn Quốc, Hà Lan nên số lượng đơn đặt hàng và sản lượng xuất khẩu năm nay tăng mạnh so với năm trước, dẫn đến doanh thu tăng mạnh so với năm trước.

6. Cấu trúc Công ty
Các công ty con

Tên công ty	Địa chỉ trụ sở chính	Hoạt động kinh doanh chính	Tỷ lệ vốn góp	Tỷ lệ phần sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết
Công ty Cổ phần Nha Trang Seafoods - F.89	Phường Hộ Phòng, Thị xã Giá Rai, Tỉnh Bạc Liêu	Khai thác, nuôi trồng thủy sản nội địa; Sản xuất giống thủy sản; Chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản	99%	99%	99%
Công ty Cổ phần Thủy sản NT	Khu Công nghiệp Cảng cá Tắc Cậu, Xã Bình An, Huyện Châu Thành, Tỉnh Kiên Giang	Đánh bắt thủy sản; Nuôi thủy sản; Chế biến	99,25%	99,25%	99,25%

Các công ty liên kết

Tên công ty	Địa chỉ trụ sở chính	Hoạt động kinh doanh chính	Tỷ lệ vốn góp	Tỷ lệ phần sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết
Công ty Cổ phần Thủy sản NTSF	Lô 1, 2, 3, 4, 5 - Khu Công nghiệp Thốt Nốt, Quận Thốt Nốt, TP. Cần Thơ	Khai thác nuôi trồng chế biến thủy sản	23,34%	23,34%	23,34%
Công ty Cổ phần Bệnh viện Yersin(*)	số 777 Lê Hồng Phong, Thành phố Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa	Khám chẩn đoán và điều trị, phục hồi chức năng và điều dưỡng	17,5%	17,5%	17,5%

Tên công ty	Địa chỉ trụ sở chính	Hoạt động kinh doanh chính	Tỷ lệ vốn góp	Tỷ lệ phần sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết
Công ty Cổ phần Green World Nha Trang(**)	Số 44 đường Nguyễn Thị Minh Khai, P. Lộc Thọ, TP. Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa	Kinh doanh khách sạn; Biệt thự hoặc căn hộ kinh doanh dịch vụ lưu trú ngắn ngày; Nhà hàng, quán ăn, hàng ăn uống, dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động khác; ...	4,1%	35,41%	35,41%

(*) Hiện tại, Công ty Cổ phần Bệnh viện Yersin đã dừng hoạt động. Công ty có thể gánh chịu một phần chi phí từ việc chia lỗ khoản đầu tư này. Báo cáo tài chính của Công ty chưa dự phòng khoản lỗ đầu tư vào Công ty Cổ phần Bệnh viện Yersin do các bên góp vốn chưa thỏa thuận được chi phí phân chia.

(**) Công ty ngoài tỷ lệ sở hữu trực tiếp là 4,1% còn sở hữu thông qua Công ty Cổ phần Thủy sản NTSF và Công ty Cổ phần Nha Trang Seafoods - F.89 với tổng tỷ lệ góp vốn là 35,41% vốn điều lệ vào Công ty Cổ phần Green World Nha Trang.

Các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc

Tên đơn vị	Địa chỉ
Nhà máy Chế biến Thủy sản F90	Số 01 Phước Long, Phường Phước Long, Thành phố Nha Trang, Tỉnh Khánh Hòa, Việt Nam
Nhà máy Chế biến Thủy sản F17	Số 58B đường 2/4, Phường Vĩnh Hải, Thành phố Nha Trang, Tỉnh Khánh Hòa, Việt Nam
Nhà hàng Nha Trang Seafoods	Số 46 Nguyễn Thị Minh Khai, Phường Lộc Thọ, Thành phố Nha Trang, Tỉnh Khánh Hòa, Việt Nam
Nhà máy Chế biến Thủy sản F394	Số 01 Phước Long, Phường Phước Long, Thành phố Nha Trang, Tỉnh Khánh Hòa, Việt Nam
Quán cà phê 31024	310 đường 2/4, Phường Vĩnh Phước, Thành phố Nha Trang, Tỉnh Khánh Hòa, Việt Nam

7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Các số liệu tương ứng của năm trước so sánh được với số liệu của năm nay.

8. Nhân viên

Tại ngày kết thúc năm tài chính Công ty có 869 nhân viên đang làm việc (số đầu năm là 798 nhân viên).

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND) do phần lớn các nghiệp vụ được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ VND.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Ban Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

2. Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được quy đổi theo tỷ giá tại ngày này.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

Tỷ giá sử dụng để quy đổi các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ là tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế là tỷ giá xấp xỉ với tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch. Tỷ giá xấp xỉ không vượt quá +/-1% so với tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình. Tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình được xác định hàng ngày trên cơ sở trung bình cộng giữa tỷ giá mua và tỷ giá bán chuyển khoản hàng ngày của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tỷ giá sử dụng để đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được xác định theo nguyên tắc sau:

- Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ.
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản khác: tỷ giá mua ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam – Chi nhánh Khánh Hòa (Ngân hàng Công ty thường xuyên có giao dịch).
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: tỷ giá bán ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam – Chi nhánh Khánh Hòa (Ngân hàng Công ty thường xuyên có giao dịch).

Tỷ giá sử dụng để đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ liên quan đến các Công ty con tại ngày kết thúc năm tài chính là tỷ giá do Công ty mẹ quy định (áp dụng tỷ giá 22.150 VND/USD).

3. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

4. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Khoản đầu tư được phân loại là nắm giữ đến ngày đáo hạn khi Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Khi có các bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được và số tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy thì tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết.

Công ty con

Công ty con là doanh nghiệp chịu sự kiểm soát của Công ty. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó.

Công ty liên kết

Công ty liên kết là doanh nghiệp mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không có quyền kiểm soát đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhưng không kiểm soát các chính sách này.

Ghi nhận ban đầu

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên kết
Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được trích lập khi công ty con, công ty liên kết bị lỗ với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại công ty con, công ty liên kết và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại công ty con, công ty liên kết. Nếu công ty con, công ty liên kết là đối tượng lập Báo cáo tài chính hợp nhất thì căn cứ để xác định dự phòng tổn thất là Báo cáo tài chính hợp nhất.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công ty con, công ty liên kết cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí tài chính.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác
Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí trực tiếp liên quan đến hoạt động đầu tư. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu được ghi nhận theo mệnh giá.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trích lập như sau:
- Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu.
- Đối với khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, việc lập dự phòng được thực hiện căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí tài chính.

5. Các khoản phải thu
Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:
- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

6. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: bao gồm chi phí nguyên vật liệu chính, chi phí nhân công và các chi phí có liên quan trực tiếp khác.
- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung có liên quan trực tiếp được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường.

Giá xuất kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

7. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty chủ yếu là công cụ, dụng cụ, chi phí thuê đất trả trước một lần, chi phí sửa chữa. Các chi phí trả trước này được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 03 năm.

Chi phí sửa chữa tài sản cố định

Chi phí sửa chữa tài sản cố định phát sinh một lần có giá trị lớn được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong 03 năm.

Tiền thuê đất trả trước

Tiền thuê đất trả trước thể hiện khoản tiền thuê đất đã trả cho phần đất Công ty đang sử dụng. Tiền thuê đất trả trước được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê (50 năm).

Chi phí đền bù

Chi phí đền bù giải tỏa mặt bằng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng theo thời gian thuê (21 năm).

8. Tài sản thuê hoạt động

Thuê tài sản được phân loại là thuê hoạt động nếu phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản thuộc về người cho thuê. Chi phí thuê hoạt động được phản ánh vào chi phí theo phương pháp đường thẳng cho suốt thời hạn thuê tài sản, không phụ thuộc vào phương thức thanh toán tiền thuê.

9. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

Loại tài sản cố định	Số năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	20 – 25
Máy móc và thiết bị	7 – 12
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	8 – 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3 – 8

10. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm:

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ,....

Quyền sử dụng đất của Công ty được khấu hao như sau:

- Quyền sử dụng đất được Nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất: được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian giao đất (từ 45 năm đến 50 năm), quyền sử dụng đất không thời hạn không được tính khấu hao.
- Nhận chuyển nhượng hợp pháp: quyền sử dụng đất không thời hạn không được tính khấu hao.

Chương trình phần mềm máy tính

Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy tính không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hóa. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 05 năm.

11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

12. Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

13. Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

14. Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

15. Ghi nhận doanh thu và thu nhập

Doanh thu bán hàng hoá, thành phẩm

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa, sản phẩm cho người mua.
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa, sản phẩm như người sở hữu hàng hóa, sản phẩm hoặc quyền kiểm soát hàng hóa, sản phẩm.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại hàng hóa, sản phẩm (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa, sản phẩm dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác).
- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp.
- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào thời điểm báo cáo.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ được căn cứ vào kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Doanh thu dịch vụ ủy thác xuất nhập khẩu

Doanh thu hoạt động dịch vụ ủy thác xuất nhập khẩu là phí ủy thác Công ty được hưởng.

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

Cổ tức và lợi nhuận được chia

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu được ghi nhận theo mệnh giá.

16. Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh.

Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ này mới phát sinh chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, trả lại thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc:

- Nếu khoản giảm giá, chiết khấu thương mại, trả lại phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính: ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ này.
- Nếu khoản giảm giá, chiết khấu thương mại, trả lại phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính: ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ sau.

17. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được tính vào giá trị của tài sản đó. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong năm, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

18. Các khoản chi phí

Chi phí là những khoản làm giảm lợi ích kinh tế được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa.

Các khoản chi phí và khoản doanh thu do nó tạo ra phải được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp. Trong trường hợp nguyên tắc phù hợp xung đột với nguyên tắc thận trọng, chi phí được ghi nhận căn cứ vào bản chất và quy định của các chuẩn mực kế toán để đảm bảo phản ánh giao dịch một cách trung thực, hợp lý.

19. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích lập Báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi trực tiếp vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi:

- Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp; và
- Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan đến thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:
  - Đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
  - Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

20. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

21. Báo cáo theo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính của Công ty.

22. Công cụ tài chính

Tài sản tài chính

Việc phân loại các tài sản tài chính này phụ thuộc vào bản chất và mục đích của tài sản tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Các tài sản tài chính của Công ty gồm có tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản cho vay, các công cụ tài chính được niêm yết và không được niêm yết và các công cụ tài chính phái sinh.

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, các tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Việc phân loại các khoản nợ phải trả tài chính phụ thuộc vào bản chất và mục đích của khoản nợ phải trả tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Nợ phải trả tài chính của Công ty gồm có các khoản phải trả người bán, vay và nợ, các khoản phải trả khác và các công cụ tài chính phái sinh.

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo giá gốc trừ các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến nợ phải trả tài chính đó.

Công cụ vốn chủ sở hữu
Công cụ vốn chủ sở hữu là hợp đồng chứng tỏ được những lợi ích còn lại về tài sản của Công ty sau khi trừ đi toàn bộ nghĩa vụ.

Bù trừ các công cụ tài chính
Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chỉ được bù trừ với nhau và trình bày giá trị thuần trên Bảng cân đối kế toán khi và chỉ khi Công ty:

- Có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận; và
- Có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền mặt	1.811.510.916	1.844.310.776
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	62.927.497.537	87.757.971.620
Các khoản tương đương tiền *(Tiền gửi có kỳ hạn từ 3 tháng trở xuống)*	86.700.000.000	55.000.000.000
Cộng	**151.439.008.453**	**144.602.282.396**

Toàn bộ số dư tiền gửi ngân hàng và các khoản tương đương tiền của Công ty được dùng để đảm bảo nghĩa vụ thanh toán cho các khoản vay ngắn hạn *(xem thuyết minh số V.18)*.

2. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư tài chính của Công ty bao gồm đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác. Thông tin về các khoản đầu tư tài chính của Công ty như sau:

2a. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Ngắn hạn	***118.000.000.000***	***118.000.000.000***	***161.840.000.000***	***161.840.000.000***
Tiền gửi có kỳ hạn	118.000.000.000	118.000.000.000	161.840.000.000	161.840.000.000
Dài hạn	***1.680.000.000***	***1.680.000.000***	-	-
Trái phiếu	1.680.000.000	1.680.000.000	-	-
Cộng	**119.680.000.000**	**119.680.000.000**	**161.840.000.000**	**161.840.000.000**

Toàn bộ số dư tiền gửi có kỳ hạn tại các Ngân hàng được dùng để đảm bảo nghĩa vụ thanh toán cho các khoản vay ngắn hạn *(xem thuyết minh số V.18)*.

2b. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
Đầu tư vào công ty con	***47.800.000.000***	-		***34.800.000.000***	-	
Công ty Cổ phần Thủy sản NT (i)	28.000.000.000	-		15.000.000.000	-	
Công ty Cổ phần Nha Trang Seafoods-F.89 (ii)	19.800.000.000	-		19.800.000.000	-	
Đầu tư vào công ty liên kết	***98.453.116.950***	-		***98.453.116.950***	-	
Công ty Cổ phần Thủy sản NTSF (iii)	72.094.580.000	-		72.094.580.000	-	
Công ty Cổ phần Green World Nha Trang (iv)	15.858.536.950	-		15.858.536.950	-	
Công ty Cổ phần Bệnh viện Yersin (v)	10.500.000.000	-		10.500.000.000	-	
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	***22.485.473.291***	-		***22.455.473.291***	-	
Công ty Cổ phần Du lịch - Khoáng nóng Nha Trang Seafoods F17 (vi)	22.170.163.291	-		22.170.163.291	-	
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam (CTG) (vii)	285.310.000	-	461.308.600	285.310.000	-	578.428.400
Công ty Cổ phần Nha Trang Seafoods - F.394	20.000.000					
Công ty Cổ phần Tư vấn Thiết kế Nha Trang Seafoods	10.000.000	-		-	-	
Cộng	**168.738.590.241**	-		**155.708.590.241**	-	

(i) Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 1700527019 ngày 14 tháng 7 năm 2009 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Kiên Giang cấp, Công ty đầu tư vào Công ty Cổ phần Thủy sản NT 28.000.000.000 VND, tương đương 99,25% vốn điều lệ. Trong năm, Công ty đã góp vốn điều lệ bổ sung là 13.000.000.000 VND. Tại ngày kết thúc năm tài chính, Công ty đã đầu tư đủ số vốn điều lệ cam kết.

(ii) Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 1900351972 ngày 29 tháng 9 năm 2010 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bạc Liêu cấp, Công ty đầu tư vào Công ty Cổ phần Nha Trang Seafoods-F.89 là 19.800.000.000 VND (sở hữu 2.178.000 cổ phần), tương đương 99% vốn điều lệ. Tại ngày kết thúc năm tài chính, Công ty đã đầu tư đủ số vốn điều lệ cam kết.

(iii) Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 1800648867 đăng ký thay đổi lần thứ 10 ngày 29 tháng 12 năm 2014 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Cần Thơ cấp, Công ty đầu tư vào Công ty Cổ phần Thủy sản NTSF 66.000.000.000 VND, tương đương 21,02% vốn điều lệ. Tại ngày kết thúc năm tài chính, Công ty đã đầu tư 72.094.580.000 VND (tương đương 11.711.278 cổ phần), chiếm 23,34% vốn thực tế đã góp (số đầu năm tương đương 26,43% vốn điều lệ).

(iv) Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 4201718380 đăng ký thay đổi lần thứ 02 ngày 15 tháng 12 năm 2017 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Khánh Hòa cấp, Công ty đầu tư vào Công ty Cổ phần Green World Nha Trang 13.940.000.000 VND, tương đương 4,10% vốn điều lệ. Tại ngày kết thúc năm tài chính, Công ty đã đầu tư 15.858.536.950 VND (tương đương 1.394.000 cổ phần), chiếm 4,1% vốn thực tế đã góp (số đầu năm tương đương 4,1% vốn điều lệ). Mặt khác, Công ty thông qua sở hữu chéo của Công ty Cổ phần Thủy sản NTSF và Công ty Cổ phần Nha Trang Seafoods – F.89 đầu tư vào Công ty Cổ phần Green World Nha Trang là 35,41% vốn điều lệ. Do đó, khoản đầu tư này được trình bày vào khoản mục đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết.

(v) Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 4200856236 ngày 04 tháng 3 năm 2009 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Khánh Hòa cấp, Công ty đăng ký đầu tư vào Công ty Cổ phần Bệnh viện Yersin 21.000.000.000 VND, tương đương 35% vốn điều lệ. Tại ngày kết thúc năm tài chính, Công ty đã đầu tư 10.500.000.000 VND, tương đương 17,5% vốn điều lệ. Hiện tại, Công ty Cổ phần Bệnh viện Yersin đã dừng hoạt động. Công ty có thể gánh chịu một phần chi phí từ việc chia lỗ khoản đầu tư này. Báo cáo tài chính của Công ty chưa dự phòng khoản lỗ đầu tư vào Công ty Cổ phần Bệnh viện Yersin do các bên góp vốn chưa thỏa thuận được chi phí phân chia.

(vi) Tại ngày kết thúc năm tài chính, Công ty đã đầu tư vào Công ty Cổ phần Du lịch - Khoáng nóng Nha Trang Seafoods F17 số tiền 22.170.163.291 VND, chiếm 9,93% vốn thực tế đã góp.

(vii) Khoản đầu tư vào cổ phiếu Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam (CTG). Tại ngày kết thúc năm tài chính, số lượng cổ phiếu nắm giữ là 23.902 cổ phiếu với giá trị đầu tư là 285.310.000 VND (số đầu năm là 23.902 cổ phiếu với giá trị đầu tư là 285.310.000 VND).

Giá trị hợp lý
Đối với các khoản đầu tư có giá niêm yết, giá trị hợp lý được xác định theo giá niêm yết tại ngày kết thúc năm tài chính. Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư không có giá niêm yết do chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

Tình hình hoạt động của các công ty con và công ty liên kết:
Công ty Cổ phần Bệnh viện Yersin đã dừng hoạt động. Các công ty con và công ty liên kết khác đang hoạt động kinh doanh bình thường, không có thay đổi lớn so với năm trước.

Giao dịch với các công ty con và công ty liên kết
Các giao dịch trọng yếu giữa Công ty với các công ty con và công ty liên kết như sau:

	Năm nay	Năm trước
Công ty Cổ phần Thủy sản NT		
Góp vốn bằng tiền	13.000.000.000	-
Doanh thu phí ủy thác xuất khẩu	1.153.002.755	604.456.765
Doanh thu bán thành phẩm nội địa	17.022.727	14.795.455
Doanh thu cung cấp dịch vụ	151.531.054	-
Doanh thu bán vật tư	-	534.157.325
Nhập mua thành phẩm	53.909.320.632	41.782.834.886
Công ty Cổ phần Nha Trang Seafood-F.89		
Doanh thu bán vật tư	1.224.300	268.794.805
Doanh thu phí ủy thác xuất khẩu	2.881.730.736	1.941.952.682
Doanh thu cung cấp dịch vụ	370.002.273	357.944.882
Doanh thu bán thành phẩm nội địa	12.159.091	8.113.636
Doanh thu cho thuê nhân công	-	610.200.000
Nhập mua thành phẩm	86.376.173.684	102.046.353.876
Nhập mua nguyên liệu	42.390.000	-

	Năm nay	Năm trước
Công ty Cổ phần Thủy sản NTSF		
Cổ tức được chia	17.566.917.000	17.569.842.000
Doanh thu bán hàng, bán vật tư	4.740.000.000	9.500.000
Doanh thu phí ủy thác xuất khẩu	2.400.694.769	2.048.603.059
Doanh thu cung cấp dịch vụ	93.546.211	138.186.036
Doanh thu bán thành phẩm nội địa	57.905.455	53.931.818
Nhập mua thành phẩm	67.059.003.376	19.798.185.964
Nhập mua vật tư	35.520.000	-
Công ty Cổ phần Green World Nha Trang		
Doanh thu bán thành phẩm	84.240.500	600000
Doanh thu vận chuyển	1.465.033	10.150.000
Doanh thu cấp cấp dịch vụ nhà hàng	-	9.654.818

Khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được sử dụng để cầm cố, thế chấp
Công ty đã dùng toàn bộ khoản đầu tư vào cổ phần của Công ty Cổ phần Thủy sản NT và Công ty Cổ phần Thủy sản NTSF để đảm bảo cho khoản vay ngắn hạn *(xem thuyết minh số V.18)*.

3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải thu các bên liên quan	***7.399.964.300***	***6.286.429.964***
Công ty Cổ phần Thủy sản NTSF	5.258.367.500	165.555.623
Công ty Cổ phần Du lịch - Khoáng Nóng Nha Trang Seafoods F17	1.512.259.900	3.199.388.552
Công ty Cổ phần Onsen	467.509.400	1.611.506.269
Công ty Cổ phần Nha Trang Seafoods-F.89	79.875.000	831.785.591
Công ty Cổ phần Thủy Sản NT	28.125.000	466.428.929
Công ty Cổ phần Yến Sào Nha Trang Khánh Hòa	24.000.000	-
Công ty Cổ phần Green World Nha Trang	29.827.500	11.765.000
Phải thu các khách hàng khác	***239.521.933.236***	***194.781.884.658***
Công ty Seafood Connection B.V	23.549.469.455	18.914.034.400
Công ty NTSF Company, Inc	77.788.861.500	-
Công ty Thalassa Seafoods NV	22.250.132.646	52.903.974.266
Công ty LP Foods Pte, Ltd	53.367.505.170	5.304.780.000
Các khách hàng khác	62.565.964.465	117.659.095.992
Cộng	**246.921.897.536**	**201.068.314.622**

Toàn bộ khoản phải thu khách hàng của Công ty được dùng để đảm bảo nghĩa vụ thanh toán cho các khoản vay ngắn hạn *(xem thuyết minh số V.18)*.

4. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Trả trước cho các bên liên quan	***1.869.816.500***	***50.777.051.986***
Ông Ngô Văn Ích – Chủ tịch Hội đồng quản trị kiêm Giám đốc	1.869.816.500	-
Công ty Cổ phần Thủy sản NTSF	-	42.551.054.500
Công ty Cổ phần Nha Trang Seafoods - F.89	-	8.225.997.486

	Số cuối năm	Số đầu năm
Trả trước cho các người bán khác	***11.751.713.281***	***3.344.009.432***
Công ty TNHH Điện Lạnh Miền Tây	8.037.170.000	-
Công ty Cổ phần Chí Công	1.096.078.500	-
Các nhà cung cấp khác	2.618.464.781	3.344.009.432
Cộng	**13.621.529.781**	**54.121.061.418**

5. Phải thu ngắn hạn/dài hạn khác

5a. *Phải thu ngắn hạn khác*

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Phải thu các bên liên quan	***17.566.917.000***	-	***17.644.261.950***	-
Công ty Cổ phần Thủy sản NTSF - Cổ tức được chia	17.566.917.000	-	17.569.842.000	-
Công ty Cổ phần Green World Nha Trang - Tiền mua cổ phiếu đã chuyển thừa	-	-	74.419.950	-
Phải thu các tổ chức và cá nhân khác	***48.332.202.142***	-	***6.305.056.339***	-
Trần Vĩnh Hưng	39.957.500.000	-	157.500.000	-
Tạm ứng	5.664.925.657	-	3.527.636.080	-
Lãi tiền gửi có kỳ hạn dự thu	1.505.622.603	-	1.477.604.666	-
Thuế TNCN còn phải thu	645.052.214	-	585.896.602	-
Các khoản phải thu ngắn hạn khác	559.101.668	-	556.418.991	-
Cộng	**65.899.119.142**	-	**23.949.318.289**	-

5b. *Phải thu dài hạn khác*

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Các khoản ký cược, ký quỹ	10.689.289.003	-	-	-
- *Ngân hàng Thương mại Cổ phần Nam Á - Chi nhánh Nha Trang* [(i)]	*6.000.000.000*	-	-	-
- *Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Khánh Hòa* [(ii)]	*4.500.000.000*	-	-	-
- *Ban Quản lý khu kinh tế Vân Phong* [(iii)]	*150.000.000*	-	-	-
- *Quỹ Đầu tư và Phát triển Khánh Hòa* [(iv)]	*39.289.003*	-	-	-
Cộng	**10.689.289.003**	-	-	-

(i) Ký quỹ thực hiện dự án Trung tâm thương mại - Du lịch Nha Trang Seafood F17 tại số 777 Lê Hồng Phong, Phước Long, Nha Trang.

(ii) Ký quỹ thực hiện dự án "Khu liên hợp Dịch vụ Du lịch - Thương mại và Trung tâm giới thiệu sản phẩm NTSF F17".

(iii) Ký quỹ thực hiện dự án "Vùng nuôi tôm thẻ chân trắng công nghệ cao".

(iv) Ký quỹ về phí cải tạo phục hồi môi trường, dự án Mỏ nước khoáng Hòn Thơm tại xã Vĩnh Ngọc, Nha Trang.

6. Nợ xấu

	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Thời gian quá hạn	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Thời gian quá hạn	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Các tổ chức và cá nhân khác		***1.931.941.239***	-		***1.931.941.239***	-
Công ty Aquatila - phải thu tiền bán hàng	Trên 3 năm	1.789.517.009	-	Trên 3 năm	1.789.517.009	-
Các khách hàng khác - Trả trước người bán	Trên 3 năm	142.424.230	-	Trên 3 năm	142.424.230	-
Cộng		**1.931.941.239**	**-**		**1.931.941.239**	**-**

7. Hàng tồn kho

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	6.044.795.052	-	6.589.618.911	-
Công cụ, dụng cụ	1.270.434.808	-	213.066.719	-
Thành phẩm	104.067.343.368	-	105.348.849.497	-
Hàng hóa	366.056.884	-	365.908.931	-
Cộng	**111.748.630.112**	**-**	**112.517.444.058**	**-**

Toàn bộ hàng tồn kho của Công ty được dùng để đảm bảo nghĩa vụ thanh toán cho các khoản vay ngắn hạn *(xem thuyết minh số V.18)*.

8. Chi phí trả trước ngắn hạn/dài hạn

8a. Chi phí trả trước ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Chi phí công cụ, dụng cụ	759.749.976	350.596.058
Chi phí bảo hiểm	474.407.090	331.052.325
Các chi phí trả trước ngắn hạn khác	-	430.037.403
Cộng	**1.234.157.066**	**1.111.685.786**

8b. Chi phí trả trước dài hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Chi phí công cụ, dụng cụ	328.390.936	-
Tiền thuê đất	19.418.293.807	19.133.924.981
Chi phí đền bù	540.000.000	570.000.000
Chi phí sửa chữa	2.014.154.170	2.076.171.662
Các chi phí trả trước dài hạn khác	42.955.080	-
Cộng	**22.343.793.993**	**21.780.096.643**

9. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
Nguyên giá					
Số đầu năm	46.848.986.795	144.739.298.092	24.820.593.003	404.719.110	216.813.597.000
Mua trong năm	-	8.060.089.091	4.535.000.000	-	12.595.089.091
Thanh lý, nhượng bán	(1.039.686.752)	(25.761.335.652)	-	-	(26.801.022.404)
Số cuối năm	**45.809.300.043**	**127.038.051.531**	**29.355.593.003**	**404.719.110**	**202.607.663.687**
Trong đó:					
Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	31.679.253.530	46.585.532.323	4.896.961.189	404.719.110	83.566.466.152
Chờ thanh lý	-	-	-	-	-
Giá trị hao mòn					
Số đầu năm	21.517.760.536	98.186.710.871	12.250.961.636	404.719.110	132.360.152.153
Khấu hao trong năm	1.946.777.440	7.072.830.182	2.183.960.754	-	11.203.568.376
Thanh lý, nhượng bán	(1.039.686.752)	(24.486.066.166)	-	-	(25.525.752.918)
Số cuối năm	**22.424.851.224**	**80.773.474.887**	**14.434.922.390**	**404.719.110**	**118.037.967.611**
Giá trị còn lại					
Số đầu năm	25.331.226.259	46.552.587.221	12.569.631.367	-	84.453.444.847
Số cuối năm	**23.384.448.819**	**46.264.576.644**	**14.920.670.613**	**-**	**84.569.696.076**
Trong đó:					
Tạm thời chưa sử dụng	-	-	-	-	-
Đang chờ thanh lý	-	-	-	-	-

Một số tài sản cố định hữu hình có giá trị còn lại theo sổ sách là 42.243.521.836 VND đã được thế chấp để đảm bảo cho các khoản vay ngắn hạn *(xem thuyết minh số V.18)*.

10. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất	Chương trình phần mềm máy tính	Cộng
Nguyên giá			
Số đầu năm	13.515.811.676	182.000.000	13.697.811.676
Mua trong năm	-	90.000.000	90.000.000
Số cuối năm	**13.515.811.676**	**272.000.000**	**13.787.811.676**
Trong đó:			
Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	-	182.000.000	182.000.000
Chờ thanh lý	-	-	-
Giá trị hao mòn			
Số đầu năm	812.879.068	182.000.000	994.879.068
Khấu hao trong năm	241.643.584	16.500.000	258.143.584
Số cuối năm	**1.054.522.652**	**198.500.000**	**1.253.022.652**

	Quyền sử dụng đất	Chương trình phần mềm máy tính	Cộng
Giá trị còn lại			
Số đầu năm	12.702.932.608	-	12.702.932.608
Số cuối năm	**12.461.289.024**	**73.500.000**	**12.534.789.024**
Trong đó:			
Tạm thời không sử dụng	-	-	-
Đang chờ thanh lý	-	-	-

Toàn bộ quyền sử dụng đất đã được thế chấp để đảm bảo cho các khoản vay của các Ngân hàng *(xem thuyết minh số V.18).*

11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Số đầu năm	Chi phí phát sinh trong năm	Số cuối năm
Xây dựng cơ bản dở dang	2.329.490.059	31.943.264.376	34.272.754.435
Cải tạo, sửa chữa xưởng 394 tại nhà máy 90	-	*30.781.930.536*	*30.781.930.536*
Công trình Công viên Bờ biển	*1.158.048.362*	-	*1.158.048.362*
Công trình tại 02-04 Bãi Dương	*874.766.097*	*9.860.238*	*884.626.335*
Công trình tại 42 Nguyễn Thị Minh Khai	-	*495.681.372*	*495.681.372*
Dự án Trung tâm thương mại - 777 Lê Hồng Phong	-	*347.229.999*	*347.229.999*
Dự án Nước khoáng Khánh Vĩnh	*231.467.600*	*27.892.960*	*259.360.560*
Quán cà phê 31024	-	*215.761.089*	*215.761.089*
Dự án Nước khoáng Hòn Thơm	*55.500.000*	-	*55.500.000*
Vùng nuôi Vạn Ninh	-	*64.908.182*	*64.908.182*
Công trình Ống dẫn nước khoáng từ chợ Vĩnh Hải - Núi Sạn	*9.708.000*	-	*9.708.000*
Cộng	**2.329.490.059**	**31.943.264.376**	**34.272.754.435**

12. Phải trả người bán ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải trả các bên liên quan	***325.833.451.018***	***189.157.110.579***
Công ty Cổ phần Thủy sản NTSF	209.577.861.424	96.976.418.168
Công ty Cổ phần Nha Trang Seafoods - F.89	87.138.063.834	73.526.706.868
Công ty Cổ phần Thủy sản NT	29.111.929.760	18.629.307.361
Công ty Cổ phần Onsen	5.596.000	12.470.000
Công ty Cổ phần Yến Sào Nha Trang Khánh Hòa	-	10.800.000
Công ty Cổ phần Du lịch - Khoáng nóng Nha Trang Seafoods F17	-	1.408.182
Phải trả các nhà cung cấp khác	***26.404.703.890***	***20.273.812.012***
Công ty TNHH Vina Foods Kyoei	3.240.180.703	2.809.435.701
Các nhà cung cấp khác	23.164.523.187	17.464.376.311
Cộng	**352.238.154.908**	**209.430.922.591**

Công ty không có nợ phải trả người bán quá hạn chưa thanh toán.

13. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty Win Global Platform	837.705.900	-
Công ty GPclub Co. Ltd	188.904.000	-
Trần Đình Kháng	180.000.000	150.000.000
Công ty Nowaco A/S	-	3.350.403.000
Công ty P.H."Koryb" S.J.	-	1.115.904.775
Các khách hàng khác	87.532.812	329.657.570
Cộng	**1.294.142.712**	**4.945.965.345**

14. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số cuối năm
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	3.157.379.053	(3.157.379.053)	-
Thuế xuất, nhập khẩu	-	649.181.368	(649.181.368)	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	993.327.457	6.887.758.737	(5.325.099.936)	2.555.986.258
Thuế thu nhập cá nhân	51.343.638	3.208.454.104	(3.192.616.935)	67.180.807
Thuế tài nguyên	11.213.600	138.937.200	(137.536.400)	12.614.400
Tiền thuê đất	-	2.585.984.174	(2.585.984.174)	-
Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	-	27.660.001	(27.660.001)	-
Lệ phí môn bài	-	5.000.000	(5.000.000)	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	1.258.400	(1.258.400)	-
Cộng	**1.055.884.695**	**16.661.613.037**	**(15.081.716.267)**	**2.635.781.465**

Thuế giá trị gia tăng

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ. Thuế suất thuế giá trị gia tăng như sau:

Thủy, hải sản xuất khẩu	0%
Thủy, hải sản bán cho doanh nghiệp ở khâu thương mại	Không kê khai, không nộp thuế
Thủy, hải sản bán nội địa (tùy từng mặt hàng)	5%, 10%
Cho thuê kho, bán vật tư, dịch vụ khác ...	10%

Thuế xuất, nhập khẩu

Công ty kê khai và nộp theo thông báo của Hải quan.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Công ty phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp cho các khoản thu nhập tính thuế với thuế suất 20%.

Trong năm, Công ty đã chi trả cổ tức năm 2014 cho các cổ đông theo các văn bản sau:
- Nghị quyết Hội đồng quản trị số 48/NQ-HĐQT ngày 25/01/2018.
- Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2018 số 169/HĐQT-F17 ngày 07/4/2018.
- Nghị quyết Hội đồng quản trị số số 352/NQ-HĐQT ngày 30/8/2018.

Tình hình biến động về chi trả cổ tức của các năm như sau:

	Số cổ tức còn phải trả đầu năm	Số cổ tức đã chi trả trong năm	Số cổ tức còn phải trả cuối năm
- Cổ tức năm 2014	39.349.995.500	35.720.000.000	3.629.995.500
- Cổ tức năm 2015	18.800.000.000	-	18.800.000.000
Cộng	**58.149.995.500**	**35.720.000.000**	**22.429.995.500**

18. Vay ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Vay ngắn hạn ngân hàng	***276.993.952.689***	***362.073.511.320***
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Khánh Hòa (i)	138.642.356.720	163.877.879.340
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Khánh Hòa (ii)	97.525.818.249	152.263.333.380
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Nha Trang	40.825.777.720	45.932.298.600
Cộng	**276.993.952.689**	**362.073.511.320**

Công ty có khả năng trả được các khoản vay ngắn hạn.

(i) Khoản vay ngắn hạn Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Khánh Hòa để mua nguyên liệu và các chi phí phục vụ chế biến thủy sản xuất khẩu. Thời hạn theo từng giấy nhận nợ tối đa là 06 tháng, lãi suất vay theo lãi suất thị trường. Khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp toàn bộ quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tại 58B Đường 2/4 - Vĩnh Hải (một phần thửa đất số 188, tờ bản đồ số 39), toàn bộ quyền sử dụng đất tại 309 Đường 2/4 - Vĩnh Phước, toàn bộ tài sản gắn liền với đất tại Trụ sở chính 56B Đường 2/4 - Vĩnh Hải (thửa đất số 176, tờ bản đồ số 58), Nhà hàng Seafoods số 46 Nguyễn Thị Minh Khai- Lộc Thọ, Nhà số 71 Phan Bội Châu- Xương Huân, Phân xưởng 310 Đường 2/4- Vĩnh Phước, Nhà số 05 Sinh Trung - Vạn Thạnh. Ngoài ra, Công ty còn dùng toàn bộ cổ phần của Công ty Cổ phần Nha Trang Seafood - F17 tại Công ty Cổ phần Thủy sản NT và Công ty Cổ phần Thủy sản NTSF, toàn bộ máy móc thiết bị sản xuất, thiết bị văn phòng, thiết bị truyền dẫn, phương tiện vận tải, hàng tồn kho để đảm bảo nghĩa vụ thanh toán tiền vay.

(ii) Khoản vay ngắn hạn Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Khánh Hòa để bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở L/C phục vụ kinh doanh xuất khẩu thủy sản. Thời hạn vay dưới 01 năm, lãi suất vay theo lãi suất trên từng giấy nhận nợ. Khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp tài sản là toàn bộ công trình nhà xưởng, máy móc thiết bị sản xuất, phương tiện vận tải, truyền dẫn thuộc quyền sở hữu của Công ty tại số 01 Phước Long - Phường Phước Long, Thành phố Nha Trang, Tỉnh Khánh Hòa; toàn bộ số dư tài khoản tiền gửi bằng VND và ngoại tệ của Công ty tại Ngân hàng; các khoản thu theo các hợp đồng kinh tế được ký kết giữa Công ty và đối tác khác mà Công ty là người thụ hưởng với giá trị tương ứng tỷ lệ tài trợ vốn của Ngân hàng trong tổng số vốn Công ty được tài trợ; hàng tồn kho và hàng hóa luân chuyển trong quá trình sản xuất kinh doanh của Công ty tại mọi thời điểm với giá trị tương ứng tỷ lệ tài trợ vốn của Ngân hàng trong tổng số vốn Công ty được tài trợ để đảm bảo nghĩa vụ thanh toán tiền vay.

(iii) Khoản vay chiết khấu bộ chứng từ xuất khẩu tại Ngân hàng Thương mại cổ phần Ngoại Thương Việt Nam – Chi nhánh Nha Trang để bổ sung vốn lưu động kinh doanh với lãi suất vay theo lãi suất trên từng giấy nhận nợ, thời hạn vay 06 tháng.

Chi tiết số phát sinh về các khoản vay ngắn hạn trong năm như sau:

	Số tiền
Số đầu năm	362.073.511.320
Số tiền vay phát sinh trong năm	1.112.094.764.613
Chênh lệch do đánh giá lại tỷ giá cuối năm	(836.560.240)
Số tiền vay đã trả trong năm	(1.196.337.763.004)
Số cuối năm	**276.993.952.689**

Công ty không có các khoản vay quá hạn chưa thanh toán.

19. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

	Số đầu năm	Tăng do trích từ lợi nhuận	Chi quỹ trong năm	Số cuối năm
Quỹ khen thưởng	1.423.925.420	3.930.000.000	(4.685.540.500)	668.384.920
Quỹ phúc lợi	1.060.355.268	70.000.000	(1.124.684.118)	5.671.150
Cộng	**2.484.280.688**	**4.000.000.000**	**(5.810.224.618)**	**674.056.070**

20. Vốn chủ sở hữu

20a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số đầu năm trước	188.000.000.000	17.957.399.540	75.829.682.280	281.787.081.820
Lợi nhuận trong năm trước	-	-	41.233.914.963	41.233.914.963
Trích thù lao Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát năm trước	-	-	(432.339.150)	(432.339.150)
Số dư cuối năm trước	**188.000.000.000**	**17.957.399.540**	**116.631.258.093**	**322.588.657.633**
Số dư đầu năm nay	188.000.000.000	17.957.399.540	116.631.258.093	322.588.657.633
Tăng vốn từ lợi nhuận trong năm trước	11.000.000.000	-	(11.000.000.000)	-
Lợi nhuận trong năm này	-	-	53.339.492.993	53.339.492.993
Tạm trích lập quỹ khen thưởng	-	-	(4.000.000.000)	(4.000.000.000)
Trích bổ sung thù lao Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát năm trước	-	-	(10.000.000)	(10.000.000)
Trích thù lao Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát năm nay	-	-	(563.394.930)	(563.394.930)
Số dư cuối năm này	**199.000.000.000**	**17.957.399.540**	**154.397.356.156**	**371.354.755.696**

20b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Số cuối năm	Số đầu năm
Ông Ngô Văn Ích	61.014.350.000	57.436.490.000
Ông Ngô Tuấn Kiệt	39.442.530.000	37.209.940.000
Bà Đào Thị Minh Hương	19.928.000.000	18.800.000.000
Các cổ đông khác	78.615.120.000	74.553.570.000
Cộng	**199.000.000.000**	**188.000.000.000**

Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2018 ngày 07 tháng 4 năm 2018 đã thông qua phương án tăng vốn điều lệ từ phát hành cổ phiếu thưởng từ nguồn lợi nhuận sau thuế chưa phân phối cho cổ đông hiện hữu. Số lượng cổ phiếu tăng thêm của mỗi cổ đông hiện hữu là 6% lượng cổ phiếu đang sở hữu. Vốn điều lệ tăng thêm theo phương án là 11.000.000.000 VND. Công ty đã được cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 9 ngày 20 tháng 4 năm 2018 do thay đổi vốn điều lệ từ 188.000.000.000 VND lên thành 199.000.000.000 VND.

20c. Cổ phiếu

	Số cuối năm	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	19.900.000	18.800.000
Số lượng cổ phiếu đã phát hành ra công chúng	19.900.000	18.800.000
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	19.900.000	18.800.000

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND.

20d. Phân phối lợi nhuận

Trong năm Công ty tạm trích quỹ khen thưởng từ lợi nhuận năm 2017 với số tiền 4.000.000.000 VND theo tờ trình ngày 15/01/2018 của Ban Giám đốc.

Ngoài ra, Công ty trích thù lao Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát từ lợi nhuận năm 2018 lần lượt với mức 1% lợi nhuận sau thuế và 10.000.000 đồng/người và bổ sung thù lao Ban kiểm soát năm 2017 chi tiết như sau:

	Số tiền (VND)
Thù lao Hội đồng quản trị năm 2018	533.394.930
Thù lao Ban kiểm soát năm 2018	30.000.000
Thù lao Ban kiểm soát năm 2017	10.000.000
Cộng	**573.394.930**

21. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

Ngoại tệ các loại

Tại ngày kết thúc năm tài chính, tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm 2.648.502,62 USD (số đầu năm là 3.220.513,03 USD).

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

1a. Tổng doanh thu

	Năm nay	Năm trước
Doanh thu bán hàng hóa	5.198.656.521	1.203.106.047
Doanh thu bán thành phẩm	1.277.608.442.990	1.045.271.359.404
Doanh thu cung cấp dịch vụ	35.683.458.675	41.523.745.551
Cộng	**1.318.490.558.186**	**1.087.998.211.002**

1b. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan

Ngoài các giao dịch bán hàng và cung cấp dịch vụ với các công ty con và công ty liên kết được trình bày ở thuyết minh số V.2b, Công ty còn phát sinh các giao dịch về bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan không phải là công ty con, công ty liên kết như sau:

	Năm nay	Năm trước
Công ty Cổ phần Du lịch - Khoáng nóng Nha Trang Seafoods - F17		
Doanh thu bán thành phẩm bán nội địa	556.886.363	907.707.590
Doanh thu cung cấp dịch vụ	1.342.587.877	2.343.048.526
Công ty Cổ Phần Thực Phẩm NTSF		
Doanh thu bán hàng	6.322.727	6.204.545
Công ty Cổ phần ONSEN		
Doanh thu dịch vụ vận chuyển	194.381.000	-
Doanh thu cho thuê nhân công	446.927.455	2.597.234.748
Doanh thu bán hàng hóa	31.231.610	40.116.244
Công ty Cổ phần Yến Sào Nha Trang Khánh Hòa		
Doanh thu dịch vụ vận chuyển	49.090.909	-

2. Các khoản giảm trừ doanh thu

	Năm nay	Năm trước
Hàng bán bị trả lại	4.368.067.815	1.606.030.113
Chiết khấu thương mại	249.378.718	-
Cộng	**4.617.446.533**	**1.606.030.113**

3. Giá vốn hàng bán

	Năm nay	Năm trước
Giá vốn của hàng hóa đã bán	5.006.384.692	1.203.606.047
Giá vốn của thành phẩm đã bán	1.147.202.945.128	955.323.596.716
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	14.875.936.371	17.366.655.821
Cộng	**1.167.085.266.191**	**973.893.858.584**

4. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền gửi ngân hàng	11.123.139.720	13.148.481.787
Cổ tức, lợi nhuận được chia	17.566.917.000	17.575.006.800
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh	8.206.273.544	4.964.572.177
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	1.350.098.120	-
Cộng	**38.246.428.384**	**35.688.060.764**

5. Chi phí tài chính

	Năm nay	Năm trước
Chi phí lãi vay	9.142.765.821	9.930.342.344
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh	11.640.676.377	4.135.570.192
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	-	411.532.931
Chi phí tài chính khác	87.639	-
Cộng	**20.783.529.837**	**14.477.445.467**

6. Chi phí bán hàng

	Năm nay	Năm trước
Chi phí cho nhân viên	10.984.134.492	10.938.290.551
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.127.105.533	1.261.014.155
Chi phí điện, điện thoại	6.889.039.533	6.859.076.439
Chi phí vận chuyển quốc tế	13.028.122.032	9.782.863.588
Chi phí vận chuyển nội địa	7.804.596.456	6.974.150.115
Chi phí hoa hồng môi giới	8.090.648.545	4.781.575.333
Chi phí dịch vụ mua ngoài	7.735.718.075	6.441.184.837
Các chi phí khác	8.284.472.413	6.229.146.839
Cộng	**63.943.837.079**	**53.267.301.857**

7. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm nay	Năm trước
Chi phí cho nhân viên	13.932.476.658	11.494.436.652
Chi phí vật liệu quản lý	402.547.584	308.706.665
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.852.559.408	2.020.967.691
Thuế, phí và lệ phí	3.112.032.813	2.808.054.822
Chi phí vụ kiện	2.703.530.000	1.804.331.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	446.407.182	410.177.984
Các chi phí khác	16.179.850.201	15.365.258.096
Cộng	**38.629.403.846**	**34.211.932.910**

8. Thu nhập khác

	Năm nay	Năm trước
Lãi thanh lý, nhượng bán tài sản cố định, bất động sản đầu tư	614.275.968	409.090.910
Thu nhập từ bán phế liệu, vật tư	157.794.591	136.960.136
Tiền bồi thường	28.776.250	3.916.000
Xử lý công nợ	193.701.314	11.355.000
Các khoản thu nhập khác	112.134.726	78.336.818
Cộng	**1.106.682.849**	**639.658.864**

9. Chi phí khác

	Năm nay	Năm trước
Hủy bỏ vật tư quá hạn sử dụng	1.790.573.046	-
Thuế bị phạt, bị truy thu	323.038.445	1.724.366
Chi phí phế liệu, vật tư xuất bán	67.434.636	135.778.318
Phạt do vi phạm hợp đồng	-	71.063.000
Các khoản chi phí khác	375.888.076	678.763.217
Cộng	**2.556.934.203**	**887.328.901**

10. Lãi trên cổ phiếu

Thông tin về lãi trên cổ phiếu được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất .

11. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm nay	Năm trước
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	780.095.763.078	717.330.358.280
Chi phí nhân công	145.493.260.092	120.476.521.596
Chi phí khấu hao tài sản cố định	10.811.221.011	11.412.105.120
Chi phí dịch vụ mua ngoài	54.132.492.028	44.893.148.423
Chi phí khác	50.969.628.461	41.020.493.462
Cộng	**1.041.502.364.670**	**935.132.626.881**

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Giao dịch và số dư với các bên liên quan

Các bên liên quan với Công ty bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

1a. Giao dịch và số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Các thành viên quản lý chủ chốt gồm: các thành viên Hội đồng quản trị và các thành viên Ban Giám đốc. Các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt là các thành viên mật thiết trong gia đình các thành viên quản lý chủ chốt.

Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Các giao dịch khác với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt như sau:

	Năm nay	Năm trước
Các thành viên Hội đồng quản trị		
Công ty thanh toán cổ tức	22.283.920.100	20.524.663.250
Công ty thanh toán thù lao HĐQT	1.200.000.000	-
Ông Ngô Văn Ích		
Tạm ứng tiền mua đất	1.869.816.500	-

Công nợ với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Công nợ với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt được trình bày tại các thuyết minh số V.4, V.17a.

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt

	Năm nay	Năm trước
Tiền lương	1.622.328.000	1.825.263.000
Tiền thưởng	485.044.000	900.000
Cộng	**2.107.372.000**	**1.826.163.000**

1b. Giao dịch và số dư với các bên liên quan khác

Các bên liên quan khác với Công ty gồm:

Bên liên quan khác	Mối quan hệ
Công ty Cổ phần Thủy sản NT	Công ty con *(xem thuyết minh số V.2b)*
Công ty Cổ phần Nha Trang Seafoods-F.89	Công ty con *(xem thuyết minh số V.2b)*
Công ty Cổ phần Thủy sản NTSF	Công ty liên kết *(xem thuyết minh số V.2b)*
Công ty Cổ phần Green World Nha Trang	Công ty liên kết *(xem thuyết minh số V.2b)*
Công ty Cổ phần Du lịch - Khoáng nóng Nha Trang Seafoods F17	Công ty có cùng Chủ tịch Hội đồng quản trị *(xem thuyết minh số V.2b)*
Công ty Cổ phần Thực phẩm NTSF	Công ty có cùng Chủ tịch Hội đồng quản trị
Công ty Cổ phần Onsen	Công ty có cùng Chủ tịch Hội đồng quản trị
Công ty Cổ phần Phát triển Nhà Khánh Hòa	Công ty có cùng Chủ tịch Hội đồng quản trị
Công ty Cổ phần Yến Sào Nha Trang Khánh Hòa	Công ty có cùng Chủ tịch Hội đồng quản trị
Công ty Cổ phần Yến Sào Khánh Hòa Nha Trang	Công ty có cùng Chủ tịch Hội đồng quản trị
Công ty Cổ phần Tư vấn Thiết kế Nha Trang Seafoods	Công ty có cùng Chủ tịch Hội đồng quản trị *(xem thuyết minh số V.2b)*
Công ty Cổ phần Nha Trang Seafoods - F.394	Công ty có cùng Chủ tịch Hội đồng quản trị *(xem thuyết minh số V.2b)*

Giao dịch với các bên liên quan khác

Ngoài các giao dịch phát sinh với các công ty con và công ty liên kết đã được trình bày ở thuyết minh số V.2b cũng như các giao dịch về bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan khác không phải là công ty con và công ty liên kết đã được trình bày ở thuyết minh số VI.1b, Công ty còn phát sinh giao dịch khác với bên liên quan khác như sau:

	Năm nay	Năm trước
Công ty Cổ phần Du lịch - Khoáng nóng Nha Trang Seafoods - F17		
Chi phí mua sản phẩm và sử dụng dịch vụ	1.933.557.863	1.423.278.633
Công ty Cổ Phần Onsen		
Chi phí mua nước uống đóng chai	295.333.179	511.822.278
Mua xe inova	-	730.000.000
Công ty Cổ Phần Yến Sào Nha Trang Khánh Hòa		
Nhập mua tổ yến, nước yến	226.437.274	-
Công ty Cổ phần Tư vấn Thiết kế Nha Trang Seafoods		
Mua cổ phần	10.000.000	-
Công ty Cổ phần Nha Trang Seafoods - F.394		
Mua cổ phần	20.000.000	-

Giá hàng hóa và dịch vụ cung cấp cho các bên liên quan là giá thỏa thuận. Việc mua hàng hóa và dịch vụ từ các bên liên quan được thực hiện theo giá thỏa thuận.

Công nợ với các bên liên quan khác
Công nợ với các bên liên quan khác được trình bày tại các thuyết minh số V.3, V.4, V.5a, V.12, V.17.

Các khoản công nợ phải thu các bên liên quan khác không có bảo đảm và sẽ được thanh toán bằng tiền. Không có khoản dự phòng phải thu khó đòi nào được lập cho các khoản nợ phải thu các bên liên quan khác.

2. Thông tin về bộ phận

Công ty chỉ hoạt động trong một lĩnh vực kinh doanh là chế biến thủy, hải sản và trong một khu vực địa lý là nước Việt Nam.

3. Quản lý rủi ro tài chính

Hoạt động của Công ty phát sinh các rủi ro tài chính sau: rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro thị trường. Ban Giám đốc chịu trách nhiệm trong việc thiết lập các chính sách và các kiểm soát nhằm giảm thiểu các rủi ro tài chính cũng như giám sát việc thực hiện các chính sách và các kiểm soát đã thiết lập.

3a. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty.

Công ty có các rủi ro tín dụng phát sinh chủ yếu từ các khoản phải thu khách hàng, tiền gửi ngân hàng.

Phải thu khách hàng

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt, yêu cầu mở thư tín dụng hoặc có tài sản đảm bảo đối với các đơn vị giao dịch lần đầu hay chưa có thông tin về khả năng tài chính. Ngoài ra, nhân viên kế toán công nợ thường xuyên theo dõi nợ phải thu để đôn đốc thu hồi.

Khoản phải thu khách hàng của Công ty liên quan đến nhiều đơn vị và cá nhân nên rủi ro tín dụng tập trung đối với khoản phải thu khách hàng là thấp.

Tiền gửi ngân hàng

Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và không có kỳ hạn của Công ty được gửi tại các ngân hàng được nhiều người biết đến ở Việt Nam do vậy rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

Mức độ rủi ro tín dụng tối đa đối với các tài sản tài chính là giá trị ghi sổ của các tài sản tài chính (xem thuyết minh số VII.4 về giá trị ghi sổ của các tài sản tài chính).

Bảng phân tích về thời gian quá hạn và giảm giá của các tài sản tài chính như sau:

	Chưa quá hạn hoặc chưa bị giảm giá	Đã quá hạn nhưng không giảm giá	Đã quá hạn	Cộng
Số cuối năm				
Tiền và các khoản tương đương tiền	151.439.008.453	-	-	151.439.008.453
Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	119.680.000.000	-	-	119.680.000.000
Phải thu khách hàng	244.838.692.986	293.687.541	1.789.517.009	246.921.897.536
Các khoản phải thu khác	19.631.641.271	-	-	19.631.641.271
Cộng	**535.589.342.710**	**293.687.541**	**1.789.517.009**	**537.672.547.260**
Số đầu năm				
Tiền và các khoản tương đương tiền	144.602.282.396	-	-	144.602.282.396
Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	161.840.000.000	-	-	161.840.000.000
Phải thu khách hàng	199.140.703.491	138.094.122	1.789.517.009	201.068.314.622
Các khoản phải thu khác	19.678.285.607	-	-	19.678.285.607
Cộng	**525.261.271.494**	**138.094.122**	**1.789.517.009**	**527.188.882.625**

Chi tiết thời gian quá hạn của phải thu khách hàng đã quá hạn nhưng không giảm giá như sau:

	Số cuối năm	Số đầu năm
Quá hạn trên 1 năm đến dưới 2 năm	155.593.419	-
Quá hạn trên 2 năm đến 3 năm	70.273.863	70.273.863
Quá hạn trên 3 năm	67.820.259	67.820.259
Cộng	**293.687.541**	**138.094.122**

3b. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện nghĩa vụ tài chính do thiếu tiền.

Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty quản lý rủi ro thanh khoản thông qua các biện pháp: thường xuyên theo dõi các yêu cầu về thanh toán hiện tại và dự kiến trong tương lai để duy trì một lượng tiền cũng như các khoản vay ở mức phù hợp, giám sát các luồng tiền phát sinh thực tế với dự kiến nhằm giảm thiểu ảnh hưởng do biến động của luồng tiền.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính phi phái sinh (không bao gồm lãi phải trả) dựa trên thời hạn thanh toán theo hợp đồng và chưa được chiết khấu từ một năm trở xuống, chi tiết như sau:

	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải trả người bán	352.238.154.908	209.430.922.591
Vay và nợ	276.993.952.689	362.073.511.320
Các khoản phải trả khác	28.833.144.935	63.399.932.068
Cộng	**658.065.252.532**	**634.904.365.979**

3c. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường.

Rủi ro thị trường liên quan đến hoạt động của Công ty gồm: rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro giá nguyên vật liệu.

Các phân tích về độ nhạy, các đánh giá dưới đây liên quan đến tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và ngày 31 tháng 12 năm 2017 trên cơ sở giá trị nợ thuần. Mức thay đổi của tỷ giá, lãi suất, giá chứng khoán, giá nguyên vật liệu sử dụng để phân tích độ nhạy được dựa trên việc đánh giá khả năng có thể xảy ra trong vòng một năm tới với các điều kiện quan sát được của thị trường tại thời điểm hiện tại.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

Công ty quản lý rủi ro liên quan đến biến động của tỷ giá hối đoái bằng cách tối ưu thời hạn thanh toán các khoản nợ, dự báo tỷ giá ngoại tệ, duy trì hợp lý cơ cấu vay và nợ giữa ngoại tệ và VND, lựa chọn thời điểm mua và thanh toán các khoản ngoại tệ tại thời điểm tỷ giá thấp, sử dụng tối ưu nguồn tiền hiện có để cân bằng giữa rủi ro tỷ giá và rủi ro thanh khoản.

Tài sản/(Nợ phải trả) thuần có gốc ngoại tệ của Công ty như sau:

	Số cuối năm (USD)	Số đầu năm (USD)
Tiền và các khoản tương đương tiền	2.648.502,62	3.220.513,03
Phải thu khách hàng	10.290.677,06	8.512.941,47
Phải trả người bán	(13.614.838,45)	(8.342.851,01)
Vay và nợ	(11.918.844,78)	(15.922.318,00)
Cộng	**(12.594.503,55)**	**(12.531.714,51)**

Tại ngày kết thúc năm tài chính, với giả định các biến số khác không thay đổi, nếu tỷ giá hối đoái giữa VND và USD tăng/giảm 2% thì lợi nhuận trước thuế và vốn chủ sở hữu năm nay của Công ty sẽ giảm/tăng 5.831.255.143 VND (năm trước giảm/tăng 5.681.879.359 VND).

Rủi ro lãi suất
Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường.

Rủi ro lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản tiền gửi có kỳ hạn và các khoản vay có lãi suất thả nổi.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình thị trường để đưa ra các quyết định hợp lý trong việc chọn thời điểm vay và kỳ hạn vay thích hợp nhằm có được các lãi suất có lợi nhất cũng như duy trì cơ cấu vay với lãi suất thả nổi và cố định phù hợp.

Các công cụ tài chính có lãi suất thả nổi của Công ty chỉ có các khoản vay với lãi suất thả nổi tại ngày kết thúc năm tài chính là 276.993.952.689 VND (số đầu năm là 362.073.511.320 VND).

Ban Giám đốc đánh giá mức độ ảnh hưởng do biến động của lãi suất đến lợi nhuận trước thuế và vốn chủ sở hữu của Công ty là không đáng kể.

Rủi ro về giá nguyên vật liệu
Công ty có rủi ro về sự biến động của giá nguyên vật liệu. Công ty quản lý rủi ro về giá nguyên vật liệu bằng cách theo dõi chặt chẽ các thông tin và tình hình có liên quan của thị trường nhằm quản lý thời điểm mua hàng, kế hoạch sản xuất và mức hàng tồn kho một cách hợp lý

Công ty chưa sử dụng các công cụ phái sinh đảm bảo để phòng ngừa các rủi ro về giá nguyên vật liệu.

3d. Tài sản đảm bảo

Tài sản thế chấp cho đơn vị khác
Giá trị sổ sách của các tài sản tài chính thế chấp cho đơn vị khác như sau:

	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền gửi ngân hàng và các khoản tương đương tiền	149.627.497.537	142.757.971.620
Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	118.000.000.000	161.840.000.000
Phải thu khách hàng	246.921.897.536	201.068.314.622
Cộng	**514.549.395.073**	**505.666.286.242**

Công ty sẽ được giải chấp các tài sản thế chấp khi đã hoàn tất nghĩa vụ trả nợ. Không có các điều khoản và điều kiện đặc biệt liên quan đến việc sử dụng các tài sản thế chấp này.

Tài sản nhận thế chấp của đơn vị khác
Công ty không nhận tài sản đảm bảo nào của đơn vị khác tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2017.

4. Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính

Tài sản tài chính

Giá trị ghi sổ của các tài sản tài chính như sau:

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Tiền và các khoản tương đương tiền	151.439.008.453	-	144.602.282.396	-
Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	119.680.000.000	-	161.840.000.000	-
Phải thu khách hàng	246.921.897.536	(1.789.517.009)	201.068.314.622	(1.789.517.009)
Các khoản phải thu khác	19.631.641.271	-	19.678.285.607	-
Cộng	**537.672.547.260**	**(1.789.517.009)**	**527.188.882.625**	**(1.789.517.009)**

Nợ phải trả tài chính

Giá trị ghi sổ của nợ phải trả tài chính như sau:

	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải trả người bán	352.238.154.908	209.430.922.591
Vay và nợ	276.993.952.689	362.073.511.320
Các khoản phải trả khác	28.833.144.935	63.399.932.068
Cộng	**658.065.252.532**	**634.904.365.979**

Giá trị hợp lý

Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính do Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06 tháng 11 năm 2009 của Bộ Tài chính cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể.

5. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính yêu cầu phải điều chỉnh số liệu hoặc công bố trên Báo cáo tài chính.

Nha Trang, ngày 19 tháng 02 năm 2019

Nguyễn Dân Tiến	**Trần Thiện Tâm**	**Ngô Văn Ích**
Người lập biểu	**Kế toán trưởng**	**Chủ tịch Hội đồng quản trị kiêm Giám đốc**

XÁC NHẬN CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN

NHA TRANG SEAFOODS – F17

NHA TRANG, NGÀY 26 THÁNG 03 NĂM 2019

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

M.S.D.N: 4200587428 C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN NHA TRANG SEAFOODS F17
TP. NHA TRANG - T. KHÁNH HÒA

CHỦ TỊCH HĐQT

Ngô Văn Ích



Địa chỉ: Số 58 B đường 2/4 – phường Vĩnh Hải – thành phố Nha Trang – tỉnh Khánh Hòa

Số điện thoại: (0258) 3 831 043 Số fax: (0258) 3 831 034

Website: www.nhatrangseafoods.vn